

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK
CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

Châu Thành, tháng 09 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN**

**NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK
CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ



Kiều Xuân Cường

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Hữu Phước

Châu Thành, tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	5
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1.1. Tên chủ dự án đầu tư	6
1.2. Tên dự án đầu tư	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	7
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư	9
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án	11
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	14
2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương.....	14
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	14
CHƯƠNG III HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	15
3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật	15
3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường.....	15
3.1.2. Dữ liệu về hiện trạng tài nguyên sinh vật.....	15
3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	16
CHƯƠNG IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19
4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	19
4.1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	19
4.1.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
4.1.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn.....	23

4.1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	24
4.1.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	24
4.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	25
4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	26
CHƯƠNG V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	27
5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	27
5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn.....	28
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	29
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án ...	29
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	29
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	29
6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	30
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	30
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	32
PHẦN PHỤ LỤC	33

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
BVMT	Bảo vệ môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
TP	Thành phố
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SO _x	Oxit của lưu huỳnh
GPMT	Giấy phép môi trường

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 1.1 Khối lượng sản phẩm tại dự án	9
Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và nguồn cung cấp tại dự án.....	10
Bảng 1.3 Tổng hợp các hạng mục công trình tại dự án	11
Bảng 1.4 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại dự án.....	11
Bảng 1.5. Phân bố lao động của dự án khi hoạt động ổn định	12
Bảng 2.1. Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động	15
Bảng 2.2 Số lượng mẫu môi trường không khí tại dự án	16
Bảng 2.3 Kết quả chất lượng môi trường không khí bên trong dự án	17
Bảng 2.4 Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh dự án.....	17
Bảng 4.1 Tổ chức thực hiện các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường.....	25
Bảng 5.1 Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	27
Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại dự án.....	29
Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành HTXLNT	29
Bảng 6.3 Chi phí quan trắc môi trường của dự án.....	31

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1: Sơ đồ vị trí nhà máy trên bản đồ vệ tinh.....	7
Hình 1.2 Quy trình phối trộn phân bón tại dự án.....	8
Hình 1.3 Sơ đồ tổ chức quản lý tại dự án.....	11
Hình 4.1 Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa tại dự án.....	16
Hình 4.2 Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án.....	20
Hình 4.3 Sơ đồ mặt cắt bể tự hoại 03 ngăn.....	21
Hình 4.4 Sơ đồ mặt cắt bể lọc nước thải.....	21

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ
- Địa chỉ văn phòng: Ấp xóm Trảng, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Đại diện: (Ông) Kiều Xuân Cường Chức vụ: Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm Giám Đốc
- Điện thoại: 02943 898 912
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100576513 đăng ký lần đầu ngày 11/11/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 25/01/2021. Dự án không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 37 Luật đầu tư theo công văn số 1655/SKHĐT-TTXX ngày 12/08/2022 phúc đáp đề nghị hướng dẫn thủ tục chấp nhận chủ trương đầu tư cho dự án “Nhà máy phối trộn phân bón NPK công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Tên dự án đầu tư

NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

- Địa điểm thực hiện dự án: dự án được thực hiện trên tổng diện tích 290,4m² thuộc thửa đất số 1628, 1461, tờ bản đồ số 6 tại ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận tiếp giáp của dự án được mô tả như sau:
 - + Phía Đông: giáp đường dân sinh, kế đến là nhà dân.
 - + Phía Tây: giáp đường dân sinh, kế đến là đất vườn của hộ dân.
 - + Phía Nam: giáp đường Võ Văn Kiệt.
 - + Phía Bắc: giáp với khu nghĩa địa.

Sơ đồ vị trí dự án trên bản đồ vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.1: Sơ đồ vị trí nhà máy trên bản đồ vệ tinh

- Quy mô của dự án:

+ Căn cứ theo điểm d, khoản 2, Điều 8 và khoản 1, Điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14, dự án có vốn đầu tư 20 tỷ đồng (Hai mươi tỷ đồng): thuộc nhóm C. Căn cứ mục 2 Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án thuộc nhóm III.

+ Căn cứ Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, thì dự án thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường do UBND cấp huyện cấp phép. Do đó, UBND huyện Châu Thành là cơ quan thẩm định, cấp GPMT cho dự án.

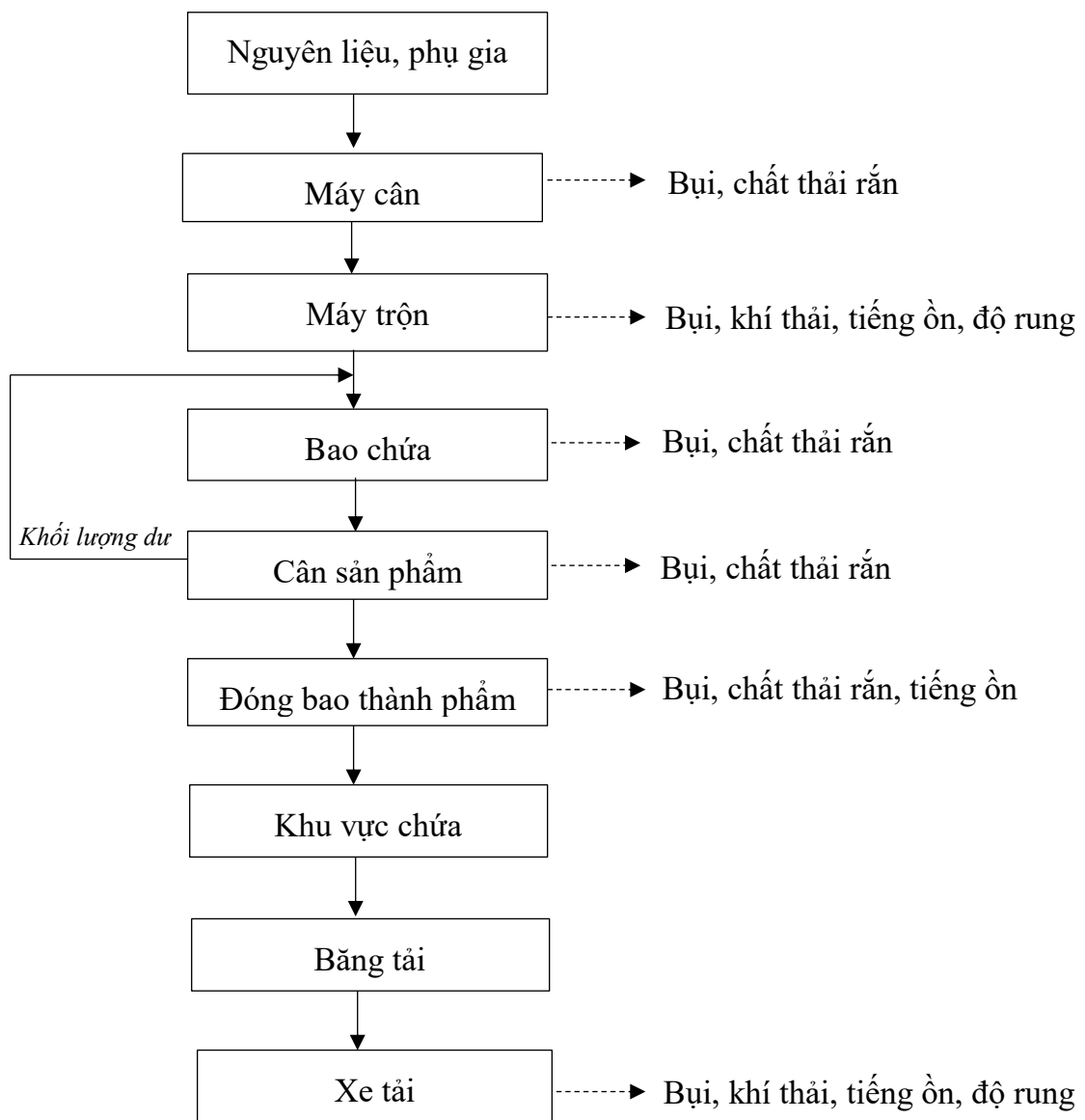
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Dự án thực hiện phối trộn phân bón với quy mô công suất khoảng 9.500 tấn/năm, tương đương 39,6 tấn/ngày.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Quy trình công nghệ phối trộn phân bón tại dự án được thể hiện qua hình 1.2 như sau:



Hình 1.2 Quy trình phối trộn phân bón tại dự án

Thuyết minh quy trình:

Nguồn nguyên liệu, phụ gia phối trộn phân bón được chủ dự án thu mua từ các công ty trên địa bàn tỉnh Long An và TP. Hồ Chí Minh và được lưu chứa tại khu vực chứa bên trong dự án. Tại dự án chỉ tiến hành thực hiện phối trộn phân bón khi có đơn hàng hoặc vào mùa vụ sản xuất chính (trong năm mùa vụ 01 từ tháng 01 đến tháng 4 và mùa vụ 02 từ tháng 9 đến tháng 12).

Tùy thuộc vào từng loại sản phẩm phân bón theo yêu cầu của khách hàng mà tỷ lệ phối trộn các nguyên liệu, phụ gia là khác nhau. Khối lượng nguyên liệu, phụ gia sau khi cân theo đúng tỷ lệ phối trộn sẽ được công nhân đưa vào máy để trộn hỗn hợp trong khoảng 3 phút và mỗi mẻ trộn có khối lượng tối đa là 500kg. Hỗn hợp sau khi được phối trộn đều thì thành sản phẩm phân bón và được công nhân cho vào bao chứa để chuẩn bị công đoạn tiếp theo. Dựa theo yêu cầu của khách hàng mà tiến hành cân và đóng bao sản phẩm theo quy cách 25kg/bao hoặc 50kg/bao, trường hợp vượt quá khối lượng đóng bao thì sẽ chuyển phân bón dư về bao chứa. Các bao sản phẩm sẽ được may kín và vận chuyển vào khu vực chứa. Sản phẩm tại khu vực chứa sẽ theo băng tải chuyển lên xe tải để vận chuyển phân phối đến khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án là phân bón với tổng công suất khoảng 9.500 tấn/năm, tương đương 39,6 tấn/ngày (dự án hoạt động theo mùa vụ khoảng 08 tháng/năm), quy cách đóng bao sản phẩm tùy thuộc vào yêu cầu của khách hàng, cụ thể như sau:

Bảng 1.1 Khối lượng sản phẩm tại dự án

Stt	Tên sản phẩm	Tỷ lệ khối lượng (%)	Khối lượng sản phẩm		Quy cách đóng bao
			Tấn/năm	Tấn/ngày	
1	Phân hỗn hợp bón rễ NPK, NP, NK, PK có hoặc không có thành phần trung vi lượng các loại	31	2.945	12,3	25kg/bao hoặc 50kg/bao
2	Phân trung lượng, vi lượng, trung vi lượng bón rễ các loại	22	2.090	8,7	
3	Phân đạm (urê) bổ sung trung lượng, phụ gia các loại; phân Kali, DAP bổ sung phụ gia các loại	47	4.465	18,6	
Tổng cộng		100	9.500	39,6	

(Nguồn: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Phúc Mỹ, 2022)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

a) Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Nguồn nguyên liệu chủ yếu được lấy từ các cơ sở cung cấp uy tín trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Long An. Chủ cơ sở cam kết các loại nguyên liệu sử dụng tại dự án được phép lưu hành và sản phẩm dự án tuân thủ theo thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 08 năm 2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đảm bảo chất lượng phân bón. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tại dự án như sau:

Bảng 1.2 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và nguồn cung cấp tại dự án

Stt	Tên nguyên liệu	Khối lượng sử dụng (tấn/ngày)	Nguồn cung cấp
1	Sắt Sunphate (NL-Forrous Sulphate Monohydrate)	39,6	Các đơn vị uy tín trên địa bàn tỉnh Long An và TP. Hồ Chí Minh
2	Phân Kali (NL-Kali Israen Miềng)		
3	Magie Sunfat (NL-Magnesium Sulphate Monohydrat)		
4	Amoni Clorua (Phân Anmoium Cloride hạt (NH ₄ Cl-NL-SX))		
5	Phân Anmonium Chloride		
6	Phân MEF		
7	Phân Zeoliti (viên)		
8	Phân bón Medium Element Fer		
9	Phân bón SA hạt sữa (Amoni Sunphat)		
10	Phân hữu cơ Nuti Max 12-3-3		
11	Bao bì PE	0,158	

(Nguồn: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Phúc Mỹ, 2022)

b) Nhu cầu sử dụng điện, nước

Nhu cầu sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện tại dự án để vận hành máy móc, thiết bị chiếu sáng... với khối lượng sử dụng khoảng 745kWh. Nguồn cung cấp từ mạng điện lưới Quốc gia do Công ty điện lực Trà Vinh – Điện lực thành phố Trà Vinh quản lý.

Nhu cầu sử dụng nước

Quá trình hoạt động của dự án không sử dụng nước trong quy trình sản xuất. Dự án sử dụng nguồn nước cấp tại địa phương để phục vụ hoạt động sinh hoạt cho công nhân, khách hàng và công tác PCCC, cụ thể:

- Nước cấp cho sinh hoạt: phục vụ cho sinh hoạt của 13 công nhân tại dự án và khách hàng đến liên hệ với khối lượng sử dụng khoảng 1,96 m³/ngày.đêm.
- Nước cấp cho công tác PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 06:2021/BXD, trong trường hợp có cháy, nhu cầu sử dụng nước không nhỏ hơn 10 lít/s và không nhỏ hơn 3 giờ.

- Nước cấp cho tưới cây trong dự án tối thiểu là 8% nước sinh hoạt, theo QCVN01:2021/BXD. Do đó lượng nước tưới cây là khoảng 0,1568 m³/ngày.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

a) Các hạng mục công trình tại dự án

Các hạng mục công trình tại dự án được tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 1.3 Tổng hợp các hạng mục công trình tại dự án

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Quy mô	Tỉ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính	m²	215	74,04
1	Nhà máy phối trộn	m ²	25	8,61
2	Khu vực nguyên liệu	m ²	105	36,16
3	Khu vực thành phẩm	m ²	55	19,93
4	Khu văn phòng	m ²	15	5,17
5	Khu phòng bảo vệ	m ²	15	5,17
II	Hạng mục công trình phụ trợ	m²	70.4	24,24
1	Đường giao thông nội bộ, tường rào	m ²	70.4	24,24
2	Hệ thống thông tin liên lạc, camera giám sát	m ²	-	-
3	Hệ thống PCCC	m ²	-	-
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường	m²	5	1,72
1	Nhà vệ sinh	m ²	5	1,72
2	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	m ²	-	-
Tổng cộng (I + II + III)		m²	290,4	100

(Nguồn: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

b) Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án

Danh mục máy móc, thiết bị tại dự án được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.4 Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tại dự án

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Năm lắp đặt
1	Máy trộn nguyên liệu	01	Việt Nam	2021	2021

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Năm sản xuất	Năm lắp đặt
2	Máy may bao	02	Trung Quốc	2021	2021
3	Cân điện tử	02	Trung Quốc	2021	2021
4	Băng tải chuyên thành phẩm từ khu vực chứa lên xe tải	01	Việt Nam	2021	2021

(Nguồn: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

c) Thời gian hoạt động tại dự án

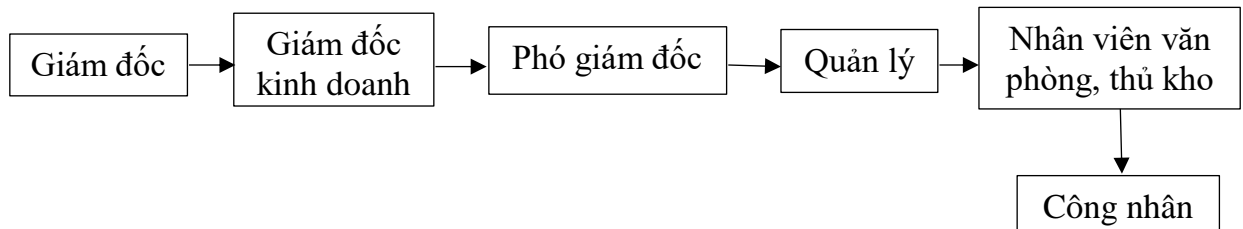
- Dự án sản xuất chủ yếu theo mùa vụ và theo hợp đồng đơn hàng với thời gian hoạt động khoảng 08 tháng/năm bao gồm 02 vụ chính, mỗi vụ kéo dài khoảng 04 tháng, cụ thể:

+ Vụ 1: bắt đầu từ tháng 01 đến tháng 4.

+ Vụ 2: bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 12.

d) Tổ chức quản lý tại dự án

Tổ chức quản lý tại dự án được thể hiện theo sơ đồ sau:



Hình 1.3 Sơ đồ tổ chức quản lý tại dự án

Phân bố lao động khi dự án đi vào hoạt động ổn định được trình bày theo bảng sau:

Bảng 1.5. Phân bố lao động của dự án khi hoạt động ổn định

Stt	Loại lao động	Số lượng
1	Quản lý, nhân viên văn phòng, bảo vệ	6
2	Công nhân	7
Tổng cộng		13

(Nguồn: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

e) Tổng vốn đầu tư

- Dự án có tổng vốn đầu tư là 20.000.000.000 (hai mươi tỷ đồng) trong đó cơ cấu vốn được phân bổ như sau:

+ Nguyên liệu: 4.000.000.000 (bốn tỷ đồng)

- + Bao bì: 1.000.000.000 (một tỷ đồng)
- + Máy móc trang thiết bị: 2.000.000.000 (một tỷ đồng)
- + Công nợ thị trường: 3.000.000.000 (một tỷ đồng).
- + Thuê đất: 842.000.000 (tám trăm bốn mươi hai triệu đồng)
- + Nguồn vốn dự phòng: 9.158.000.000 (chín tỷ một trăm năm mươi tám triệu đồng)

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường, các quy định tại địa phương

Dự án được thực hiện góp phần thúc đẩy phát triển ngành kinh tế nông nghiệp tỉnh Trà Vinh là hoàn toàn phù hợp theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2025.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dựa theo loại hình dự án nhận thấy nguồn tác động phát sinh có liên quan đến chất thải trong quá trình thực hiện dự án chủ yếu là bụi, khí thải, nước thải và chất thải rắn. Cụ thể:

- Đối với bụi, khí thải: nguồn tác động chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án, nồng độ ô nhiễm của nguồn tác động này là không lớn và không liên tục nên hầu như không làm ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường không khí tại khu vực dự án.

- Đối với nước thải: khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là khá ít (khoảng 1,96m³/ngày.đêm) và sẽ được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K=1,2 sau đó xả thải ra hệ thống thoát nước chung tại khu vực nên hầu như không làm ảnh hưởng đến khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực.

- Đối với chất thải rắn: toàn bộ khối lượng chất thải rắn phát sinh sẽ được thu gom và xử lý, không để phát tán ra môi trường xung quanh.

Vì vậy, nhận thấy việc thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải tại khu vực.

CHƯƠNG III

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

3.1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Trong quá trình thực hiện dự án có khả năng tác động trực tiếp đến môi trường không khí tại khu vực. Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí tại khu vực thực hiện dự án, báo cáo đã tổng hợp dữ liệu quan trắc môi trường từ Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2020.

Tham khảo kết quả quan trắc môi trường tác động trung bình năm 2020 của mẫu không khí Khu văn hóa – du lịch Bà Om (cách vị trí dự án khoảng 1,6km về phía Tây Nam) như sau:

Bảng 2.1. Tham khảo kết quả quan trắc không khí môi trường tác động

Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 05:2013/BTNMT
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
Tiếng ồn	dBA	61,1	52,7	61,2	61,7	70*
Bụi lơ lửng	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	114	45	91	91	300
SO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	KPH	33	18	KPH	350
NO ₂	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	6	KPH	7	KPH	200
CO	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	7.670	3.760	6.180	5.120	30.000
O ₃	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	23	13	15	8	200

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh, năm 2020)

*** Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện;
- Giới hạn cho phép áp dụng theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Giá trị (*) áp dụng theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

*** Nhận xét:**

Chất lượng không khí môi trường tác động tại điểm quan trắc còn khá tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

3.1.2. Dữ liệu về hiện trạng tài nguyên sinh vật

Dự án được thực hiện tại ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Hiện tại chủ dự án đã thuê nhà xưởng và đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm dự án. Theo khảo sát thực tế khu vực dự án và khu vực xung quanh dự án không có các vùng sinh thái nhạy cảm như khu dự trữ sinh quyển, đất ngập

nước nội địa, không tồn tại các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm cần được ưu tiên bảo vệ và xung quanh khu vực dự án không có các đối tượng nhạy cảm về môi trường. Hiện trạng tài nguyên sinh vật tại khu vực như sau:

- Khu vực bên trong dự án: đã có các hạng mục công trình nên không tồn tại các loài thực vật. Hệ động vật nghèo nàn chủ yếu là các loài côn trùng, bò sát như thằn lằn, kỳ nhông, dế, giun đất, v.v.

- Khu vực bên ngoài dự án: hệ thực vật xung quanh khu vực dự án chủ yếu là các loài cỏ dại, cây bụi thấp, phía Tây tiếp giáp với đất vườn của hộ dân. Hệ động vật trên cạn chủ yếu là các loài bò sát, côn trùng như kỳ nhông, rắn, rít, dế,... Không tồn tại hệ động vật dưới nước.

3.2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là hệ thống thoát chung của khu vực tại ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Theo khảo sát thực tế xung quanh khu vực thực hiện dự án trong phạm vi bán kính 500m chủ yếu là nhà ở và các cửa hàng kinh doanh mua bán, cơ sở ăn uống nhỏ lẻ của các hộ dân sinh sống dọc theo 02 bên tuyến đường Võ Văn Kiệt nên lượng nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hoạt động vệ sinh, tắm giặt, nấu ăn,... hằng ngày. Lượng nước thải sinh hoạt này được xả thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

3.3. Hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Để có cho việc đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường nền tại khu vực thực hiện dự án, chủ dự án và đơn vị tư vấn đã kết hợp với đơn vị kiểm nghiệm là Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động (Vimcerts 026) tiến hành đo đạc, lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường nền không khí tại khu vực thực hiện dự án trong 03 đợt (ngày 01/08/2022; ngày 05/08/2022 và ngày 10/8/2022). Số lượng, địa điểm và vị trí thu mẫu môi trường không khí được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2 Số lượng mẫu môi trường không khí tại dự án

Stt	Tên mẫu	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm lấy mẫu	Hệ tọa độ VN2000	
					X	Y
1	Môi trường không khí bên trong dự án (KK1)	Mẫu	01	Tại khu vực bên trong dự án	1097598	589493
2	Môi trường không khí xung quanh (KK2)	Mẫu	01	Trước dự án trên đường Võ Văn Kiệt	1097637	589490

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2022)

Kết quả phân tích các thông số môi trường nền không khí khu vực thực hiện dự án được trình bày theo bảng sau:

Bảng 2.3 Kết quả chất lượng môi trường không khí bên trong dự án

Stt	Thông số	Tiếng ồn	TSP	CO	SO ₂	NO ₂
	Kết quả	dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
I	Đợt 1, ngày 01/08/2022					
	KK1	76	0,78	3,26	0,079	0,052
II	Đợt 2, ngày 05/08/2022					
	KK1	80	0,63	4,02	0,086	0,059
III	Đợt 3, ngày 10/08/2022					
	KK1	75	0,95	3,67	0,073	0,043
	QCVN 24:2016/BYT	85	-	-	-	-
	QCVN 02:2019/BYT	-	8.000	-	-	-
	QCVN 03:2019/BYT			20.000	5.000	5.000

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và an toàn vệ sinh lao động, 2022)

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc.

*** Nhận xét:**

Nhận thấy chất lượng môi trường không khí bên trong dự án còn khá tốt. Các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Bảng 2.4 Kết quả chất lượng môi trường không khí xung quanh dự án

Stt	Thông số	Tiếng ồn	TSP	CO	SO ₂	NO ₂
	Kết quả	dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
I	Đợt 1, ngày 01/08/2022					
	KK2	65	0,18	2,86	0,059	0,044
II	Đợt 2, ngày 05/08/2022					
	KK2	69	0,22	2,41	0,069	0,032
III	Đợt 3, ngày 10/08/2022					
	KK2	61	0,14	1,93	0,050	0,028
	QCVN 26:2010/BTNMT	70	-	-	-	-
	QCVN 05:2013/BTNMT	-	300	30.000	350	200

(Nguồn: Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và an toàn vệ sinh lao động, 2022)

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

*** Nhận xét:**

Nhận thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn khu vực triển khai dự án còn khá tốt. Các thông số đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT.

*** Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án với đặc điểm môi trường tự nhiên trong khu vực**

Nhận thấy chất lượng môi trường nền tại khu vực thực hiện dự án còn khá tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc trong các môi trường không khí và tiếng ồn đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Từ đó cho thấy môi trường tự nhiên khu vực dự án còn khá sạch, khả năng làm sạch môi trường tại đây còn tốt. Như vậy, vị trí thực hiện dự án là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực thực hiện dự án.

CHƯƠNG IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

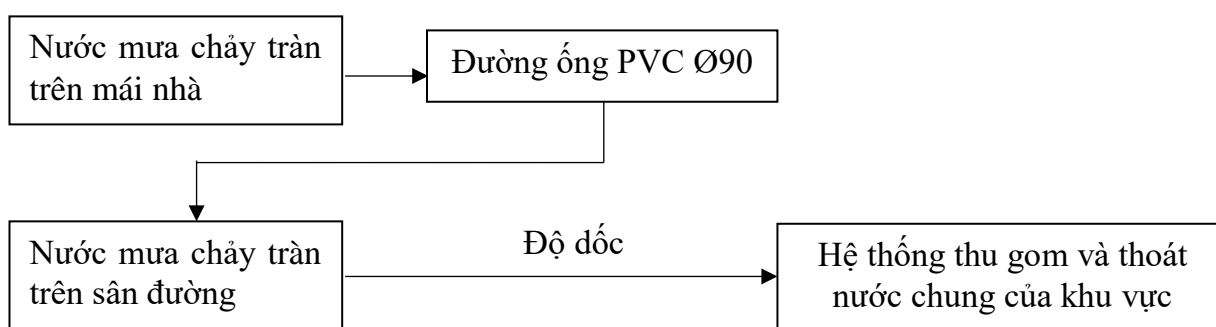
Hiện tại dự án đã hoàn thành xong các hạng mục công trình và lắp đặt các máy móc thiết bị phục vụ quá trình sản xuất nên việc đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong giai đoạn dự án đi vào vận hành. Cụ thể như sau:

4.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn tại dự án được thể hiện như sau:

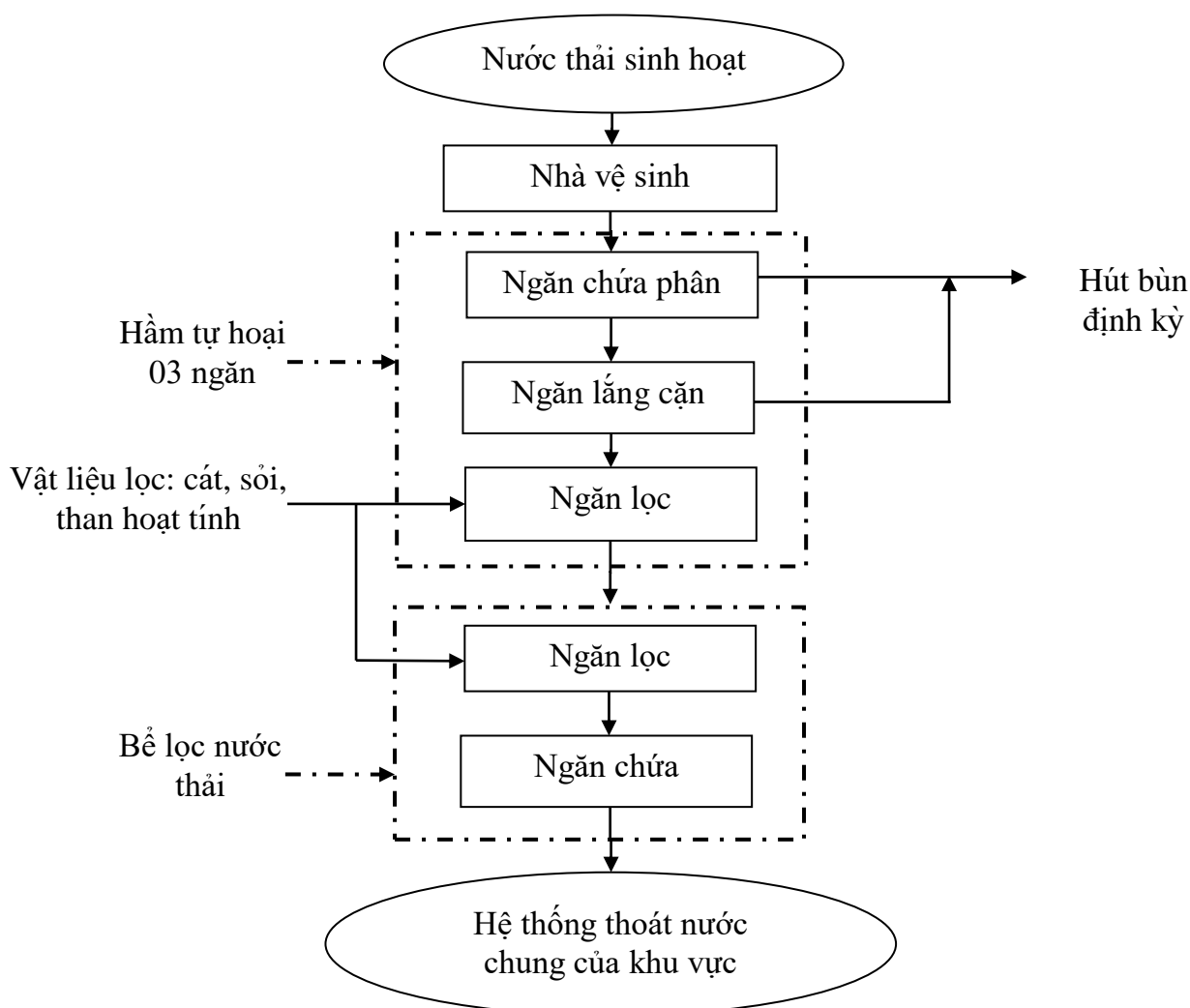


Hình 4.1 Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa tại dự án

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø90 bố trí dọc theo mái nhà xưởng.
- Tạo độ dốc để nước mưa chảy tràn trên sân đường chảy về hệ thống thu gom và thoát nước chung của khu vực.
- Quản lý tốt khối lượng chất thải phát sinh, không để nước mưa cuốn theo rác thải chảy tràn ra bên ngoài.

a. Nước thải sinh hoạt

Giả sử khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án khoảng 1,96 m³/ngày.đêm (tỷ lệ thu gom đạt 100% lượng nước cấp sử dụng). Khối lượng nước thải phát sinh được thu gom bằng nhà vệ sinh diện tích 5m² và xử lý như sau:

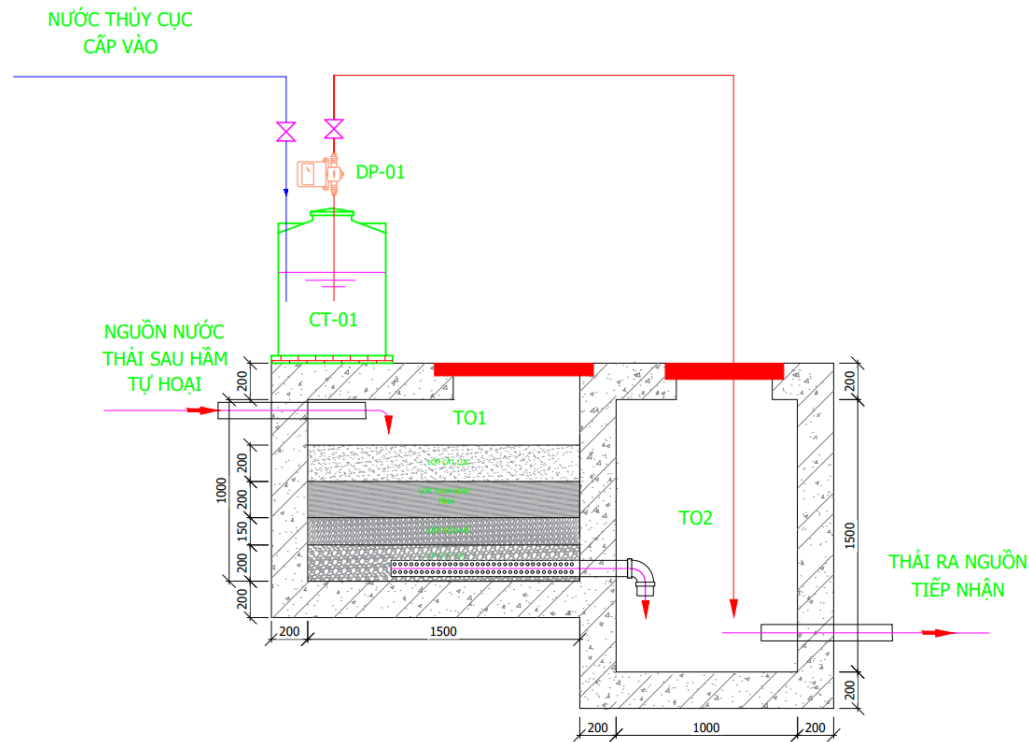


Hình 4.2 Sơ đồ xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án

Thuyết minh quy trình

Nước thải sinh hoạt được thu gom từ nhà vệ sinh sẽ dẫn xuống bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Tại đây nước thải đi qua lần lượt các ngăn trong bể, các chất cặn lơ lửng dần dần lắng xuống đáy bể. Bể tự hoại được xây dựng với đáy bằng bê tông, vách tường, đáy nắp đát kiên cố. Bể tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý thực hiện ba chức năng là: lắng cặn – phân hủy cặn – lọc nước và khử mùi. Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Để tăng hiệu quả xử lý của hàm tự hoại, định kỳ sẽ bổ sung chế phẩm sinh học và thuê đơn vị chức năng hút bùn cặn trong hầm.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ theo ống dẫn vào bể lọc nước thải có kích thước dài 1,5m rộng 1,5m sâu là 1m. Tại bể lọc nước đi qua ngăn lọc theo chiều từ trên xuống, qua các lớp vật liệu lọc gồm cát, than hoạt tính, sỏi nhỏ, sỏi đỡ để loại bỏ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Sau đó nước thải chảy qua ngăn chứa bằng ống Ø90 (ống được đục lỗ). Tại ngăn chứa nước thải được khử trùng bằng chlorine để loại bỏ các vi sinh vật có trong nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2 và được xả thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.



Hình 4.4 Sơ đồ bể lọc nước thải

Bể lọc nước thải sau hầm tự hoại tại dự án được mô tả như sau:

- Kích thước của bể lọc: dài x rộng x cao là 1,5m x 1,5m x 1,0m
- Độ dày của các lớp vật liệu lọc:
 - + Lớp cát lọc: 200mm
 - + Lớp than hoạt tính: 200mm
 - + Lớp sỏi lọc: 150mm
 - + Lớp sỏi đỡ 200mm
- Khối lượng Chlorin sử dụng: ước tính khoảng 0,784kg/ngày, tương đương 23,52kg/tháng.

4.1.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Tại dự án nguồn phát sinh bụi, khí thải chủ yếu từ phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu và sản phẩm ra vào khu vực. Một số biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải đề xuất áp dụng tại dự án như sau:

- Bố trí khu vực đậu xe khi ra vào dự án.
- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải được đăng kiểm đúng quy định, chở đúng tải trọng cho phép.
- Yêu cầu phương tiện tắt máy trong thời gian xe chờ.
- Thường xuyên quét dọn bề mặt sân đường, tưới nước sân đường vào những ngày nắng nóng.

- Bố trí cây xanh trong khuôn viên dự án vừa cải thiện môi trường vi khí hậu vừa tăng mỹ quan cho dự án.

4.1.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý rác thải sinh hoạt

Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại dự án khoảng 10,4 kg/ngày, tương ứng 312 kg/tháng, tương đương 2.496 kg/năm (thời gian làm việc là 08 tháng/năm). Thành phần rác thải sinh hoạt bao gồm các loại bao bì, vỏ đồ hộp, chai nhựa, thực phẩm dư thừa, rau, củ, v.v. Một số biện pháp áp dụng quản lý rác thải sinh hoạt phát sinh tại dự án như sau:

- Chủ dự án trang bị 02 thùng chứa rác chuyên dụng với dung tích 240 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng và trước cổng ra vào để thu gom rác thải sinh hoạt của công nhân. Tùy thuộc vào thành phần rác thải mà có các biện pháp xử lý khác nhau, cụ thể:

- + Đối với chất CTR có khả năng tái chế được thu gom vào 01 thùng chứa và định kỳ bán phế liệu, tần suất dự kiến 01 tháng/lần.
- + Đối với chất CTR không có khả năng tái chế được thu gom vào 01 thùng chứa và hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để thu gom và xử lý đúng theo quy định với tần suất 01 ngày/lần.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án khoảng 160 kg/ngày (trong đó bao chứa nguyên liệu khoảng 158 kg/ngày, bao chứa sản phẩm bị lỗi khoảng 2 kg/ngày), tương ứng 4.800 kg/tháng (trong đó bao chứa nguyên liệu khoảng 4.740kg, bao chứa sản phẩm bị lỗi khoảng 60kg), tương đương 38.400 kg/năm (thời gian làm việc khoảng 08 tháng/năm, trong đó bao chứa nguyên liệu khoảng 37.920kg, bao chứa sản phẩm bị lỗi khoảng 480kg). Thành phần chủ yếu là bao bì chứa nguyên liệu và bao bì chứa sản phẩm bị lỗi. Một số biện pháp áp dụng quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tại dự án như sau:

- Khối lượng bao bì thải được thu gom và chứa trong các bao tải bố trí tại khu vực chứa nguyên liệu bên trong dự án, không để phát tán ra môi trường bên ngoài.
- Định kỳ bán phế liệu với tần suất 03 ngày/lần.

c. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Hiện tại dự án đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm nên chưa phát sinh khối lượng chất thải nguy hại. Dựa theo loại hình hoạt động của dự án thì dự báo khối lượng CTNH phát sinh chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng máy móc, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in thải,... với khối lượng ước tính khoảng 1,5 kg/tháng, tương ứng 12 kg/năm (thời gian làm việc là 08 tháng/năm). Khối lượng chất thải này sẽ được quản lý như sau:

- Phân loại thu gom chất thải nguy hại phát sinh vào các thiết bị chứa đúng quy định.

- Bố trí kho chứa chất thải nguy hại diện tích khoảng 4 m², nền bê tông, tường xây, mái lợp tole theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

4.1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tại dự án áp dụng một số biện pháp để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Bố trí khu vực bãi đậu cho các phương tiện ra vào khu vực dự án.
- Các phương tiện giao thông (xe tải, xe máy) đến liên hệ tại dự án phải tắt máy trong thời gian chờ;
- Máy móc, thiết bị tại dự án thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động.

4.1.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ được áp dụng tại dự án như sau:

- Xung quanh khu vực sản xuất đã được lắp đặt hệ thống đường ống PCCC theo đúng quy định;
- Tại dự án đã trang bị các thiết bị PCCC bao gồm: đường ống dẫn nước PCCC, 03 bình CO₂ bố trí tại khu vực bên trong nhà xưởng và định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng.
- Thiết kế nhà xưởng thông thoáng, bố trí các thiết bị, máy móc, khu vực chứa nguyên liệu hợp lý, gọn gàng, đảm bảo khoảng cách an toàn và đảm bảo khả năng di chuyển nhanh của công nhân khi xảy ra sự cố.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện nội bộ bên trong dự án.
- Các loại bao bì thải dễ cháy được lưu chứa gọn gàng.
- Phối hợp với Cảnh sát PCCC tỉnh Trà Vinh để thực hiện hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra.

b. Phương án phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động

- Chủ dự án sẽ tiến hành tập huấn về an toàn lao động cho nhân viên trước khi làm việc tại dự án.
- Bố trí máy móc, thiết bị, khu vực chứa nguyên liệu gọn gàng, tạo lối đi thông thoáng cho công nhân.
- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện của công nhân.
- Trang bị dụng cụ, thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như trạm xá, bệnh viện,... tại các vị trí dễ thấy trong dự án để nhân viên tiện liên hệ trong trường hợp khẩn cấp.

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó tai nạn giao thông

- Bố trí khu vực bãi đậu cho các phương tiện giao thông khi ra vào dự án.
- Khi chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm các xe vận tải được phủ kín, tránh rơi đổ ra bên ngoài gây nguy hiểm cho người dân và các phương tiện vận chuyển trên đường.

- Phương tiện vận chuyển phải theo đúng trọng tải quy định.

- Trang bị dụng cụ, thiết bị cần thiết cho việc sơ cấp cứu người bị tai nạn giao thông.

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như trạm xá, bệnh viện,... tại các vị trí dễ thấy trong dự án để nhân viên tiện liên hệ trong trường hợp khẩn cấp.

4.2. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Chủ dự án sẽ thực hiện các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn vận hành. Kế hoạch tổ chức thực hiện như sau:

Bảng 4.1 Tổ chức thực hiện các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường

Stt	Công trình/giải pháp bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp	Kinh phí dự kiến (đồng)	Tổ chức quản lý/vận hành
1	Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa bên trong dự án	Đã xây dựng	Nằm trong chi phí xây dựng của dự án	- Đơn vị thực hiện: Công ty cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ
2	Xây dựng nhà vệ sinh			
3	Hầm tự hoại 03 ngăn			
4	Bể lọc nước thải	Tháng 10/2022		
5	Trang bị thùng chứa chất thải	Tháng 10/2022	3.000.000	
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	Tháng 11/2022	1.000.000 đồng/tháng	
7	Thuê đơn vị thu gom và xử lý CTR thông thường	Tháng 10/2022	Theo hợp đồng	
8	Hợp đồng thuê đơn vị thu gom và xử lý CTNH	Tháng 10/2022	Theo hợp đồng	

(Nguồn: Công ty cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

4.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Những kết quả đánh giá, đề xuất, nhận xét trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án có mức độ tin cậy, chi tiết cao, bởi vì:

- Báo cáo đã đề xuất được các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động có thể xảy ra khi thực hiện dự án, các giải pháp đề xuất mang tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện thực tế tại dự án;

- Sử dụng kết quả phân tích môi trường nền từ cơ quan có chức năng phân tích và quan trắc môi trường, cụ thể là từ Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và an toàn vệ sinh lao động.

- Sử dụng số liệu quan trắc môi trường từ Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2020;

Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ nhân viên được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, địa chất công trình, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

CHƯƠNG V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải sinh hoạt của công nhân tại dự án.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 1,96m³/ngày.
- Số lượng dòng thải: 01 dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép trong nước thải sinh hoạt tại dự án như sau:

Bảng 5.1 Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Stt	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, hệ số K = 1,2	Đơn vị
1	pH	5 - 9	-
2	BOD ₅	60	mg/l
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	120	mg/l
4	Tổng chất rắn hòa tan	1.200	mg/l
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	4,8	mg/l
6	Amoni (tính theo N)	12	mg/l
7	Nitrat (tính theo N)	60	mg/l
8	Dầu mỡ động, thực vật	24	mg/l
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	12	mg/l
10	Phosphat (tính theo P)	12	mg/l
11	Tổng Coliforms	5.000	MPN/100ml

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả nước thải: tọa độ X (m): 1097594; Y(m): 589494 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiếu 3⁰), tại ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

+ Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý tại dự án được xả thải vào nguồn nước tiếp nhận theo phương thức tự chảy

+ Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm (trong khoảng thời gian hoạt động của dự án là 08 tháng/năm, gồm 2 mùa vụ chính: vụ 01 từ tháng 01 đến tháng 4, vụ 02 từ tháng 09 đến tháng 12)

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: cống thoát nước công cộng của khu vực.

5.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

- Nguồn phát sinh: từ phương tiện vận tải, thiết bị, máy móc trong quá trình hoạt động của dự án.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT như sau:

+ Tại khu vực đặc biệt là 55dBA – cột từ 6 giờ đến 21 giờ và 45dBA từ 21 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.

+ Tại khu vực thông thường là 70dBA - cột từ 6 giờ đến 21 giờ và 55dBA từ 21 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.

CHƯƠNG VI**KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN****6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án****6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm**

Căn cứ theo khoản 2 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ thì dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Do đó, chủ dự án đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại dự án như sau:

Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải tại dự án

Stt	Tên công trình xử lý	Kế hoạch thực hiện		Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc	
1	Hệ thống xử lý nước thải tại dự án	03/11/2022	14/11/2022	1,96 m ³ /ngày

(Nguồn: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án xây dựng kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả công trình hệ thống xử lý nước thải tại dự án như sau:

Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Nội dung	Thông số quan trắc	Vị trí thu mẫu	Số lượng, tần suất	Kế hoạch thực hiện
Mẫu nước thải đầu ra sau HTXLNT tại dự án	pH, BOD ₅ , TSS, TDS, Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất HDBM, Phosphat (tính theo P), Tổng Coliforms	Nước thải sau ngăn chứa	Số lượng: 03 mẫu Tần suất: 01 ngày/lần	Ngày 10/11/2022 Ngày 11/11/2022 Ngày 12/11/2022

(Nguồn: Công ty cổ phần Hoá chất và Phân bón Phúc Mỹ, 2022)

Tổ chức có đủ điều kiện quan trắc môi trường theo quy định dự kiến phối hợp thực hiện là Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động (VIMCERTS 026) để tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường.

- Tên đơn vị: Trung tâm tư vấn công nghệ Môi trường và An toàn vệ sinh lao động.
- Địa chỉ: 286/8A Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại: 028.38680842

- Chứng nhận Vimcerts: Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16/09/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số hiệu chứng nhận VIMCERTS 026.

Quá trình thực hiện lấy mẫu, phân tích mẫu thì đơn vị có chức năng quan trắc sẽ phối hợp với một số nhà thầu phụ để đảm bảo đầy đủ chức năng quan trắc môi trường theo quy định.

6.2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc môi trường nước thải sau xử lý

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, TSS, TDS, Sunfua, Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ ĐTV, Tổng các chất HDBM, Phosphat (tính theo P), Tổng Coliforms.
- Số lượng mẫu giám sát: 01 mẫu.
- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra sau HTXLNT (NT);
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, hệ số K = 1,2.

b. Giám sát tiếng ồn tại khu vực

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Vị trí giám sát: gồm 02 vị trí
 - + Vị trí 01: tại khu vực trước cổng của dự án (TO 01)
 - + Vị trí 02: tại khu vực điểm giáp khu dân cư phía sau dự án (TO 02).
- Chỉ tiêu giám sát: tiếng ồn.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

- Kinh phí thực hiện môi trường hằng năm được trích từ nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án.

- Chi phí phân tích mẫu của dự án được thực hiện theo Quyết Định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Trà Vinh và được thể hiện cụ thể theo bảng sau:

Bảng 6.3 Chi phí quan trắc môi trường của dự án

Stt	Thông số quan trắc	Phương pháp thực hiện	Giá định mức
I	Quan trắc tiếng ồn		254.220
1	Tiếng ồn trước cổng dự án	TCVN 7878-1:2008 TCVN 7878-2:2010	127.110
2	Tiếng ồn điểm tiếp giáp khu dân cư phía sau dự án		127.110
II	Quan trắc nước thải		4.143.118
1	pH	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)	63.567
2	BOD ₅	SMEWW 5210B:2012	184.232
3	TSS	TCVN 6625-2000	219.403
4	TDS	SMEWW 2540C:2012	49.715
5	Sunfua	SMEWW 4500.S2-D:2012	212.872
6	Amoni	TCVN 6179-1:1996	189.193
7	Nitrat	SMEWW 4500.NO3.B:2012	317.654
8	Dầu mỡ ĐTV	SMEWW 5520B,C: 2012	467.962
9	Tổng các chất HDBM	TCVN6622-1:2000	1.399.214
10	Phosphat	TCVN 6202:1996	271.234
11	Tổng Coliforms	TCVN 6187-2- 2009	822.072
Tổng cộng I+II			4.397.338

(Nguồn: Quyết Định số 46/2018/QĐ-UBND tỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Trà Vinh)

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Chủ dự án cam kết tính chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin trong báo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở;
- Chủ dự án sẽ nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung đã nêu trong báo cáo của dự án sau khi được phê duyệt; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường;
- Chủ dự án cam kết sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu như đã nêu trong báo cáo này, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai, thực hiện cơ sở, đặc biệt luôn có kế hoạch quản lý, giám sát thường xuyên các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã nêu trong báo cáo;
- Cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan;
- Cam kết khi xảy ra sự cố môi trường, phải dừng các hoạt động, khắc phục sự cố và đền bù thiệt hại (nếu có).
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình triển khai dự án;
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam.

PHẦN PHỤ LỤC

MỘT SỐ GIẤY TỜ, BẢN VẼ CÓ LIÊN QUAN KÈM THEO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2100576513

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 11 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 25 tháng 01 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN
PHÚC MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC MY CHEMICALS AND FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PM CHEMICALS AND FERTILIZER JOINT STOCK
COMPANY

2. Địa chỉ trụ sở chính

Áp Xóm Trảng, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 02943.898912

Fax:

Email: phanbonphucmy@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: KIỀU XUÂN CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 08/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 221073740

Ngày cấp: 10/08/2011

Nơi cấp: CA tỉnh Phú Yên

Địa chỉ thường trú: Khu phố 5, Phường Phú Đông, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 5, Phường Phú Đông, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam



UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4655 /SKHĐT-TTXX

Trà Vinh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

V/v phúc đáp đề nghị hướng dẫn thủ tục
chấp thuận chủ trương đầu tư cho dự án
"Nhà máy phối trộn phân bón NPK công
suất 9.500 tấn sản phẩm/năm"

Kính gửi: Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ.

Ngày 09/8/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Công văn số 02/PM-PTĐT ngày 08/8/2022 của Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ đề nghị hướng dẫn thủ tục đăng ký chấp thuận chủ trương đầu tư cho dự án "Nhà máy phối trộn phân bón NPK công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm" tại ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Qua xem xét, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

- Theo hồ sơ của Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ, Công ty dự kiến thuê đất của hộ bà Trịnh Thị Thanh Lệ và ông Bùi Văn Dân để thực hiện dự án, do đó, việc đầu tư dự án "Nhà máy phối trộn phân bón NPK công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm" không thuộc trường hợp UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư: "Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai".

- Dự án cũng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 37 Luật Đầu tư.

- Để thực hiện dự án, Công ty liên hệ với UBND huyện Châu Thành để được hướng dẫn thủ tục thuê đất của cá nhân và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai.

- Theo quy định tại khoản 8 Điều 77 Luật Đầu tư, Công ty không cần phải nộp văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thành phần hồ sơ các thủ tục hành chính liên quan đến triển khai dự án.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phúc đáp đến Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TN&MT; CT; XD; GTVT;
- Cục thuế tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- Lưu: VP, TTXT, Hiện.



GIÁM ĐỐC

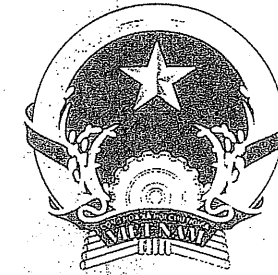
Châu Văn Hòa

Điều kiện sử dụng Giấy phép

1. Lưu Giấy phép tại trụ sở chính và xuất trình Giấy phép khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.
2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy phép.
3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép.
4. Báo cáo Cục Hóa chất khi có sự thay đổi điều kiện kinh doanh của đơn vị được cấp Giấy phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm kinh doanh, quy mô...).
5. Báo cáo Cục Hóa chất khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón vô cơ hoặc khi bị mất, hỏng Giấy phép.
6. Nộp lại Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép khi không còn giá trị sử dụng.

Vào sổ lưu ngày 27 tháng 6 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC HÓA CHẤT

GIẤY PHÉP SẢN XUẤT
PHÂN BÓN VÔ CƠ

Mã số GP: 72/GP-CHC
Cấp lần đầu: Ngày 27 tháng 6 năm 2017

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC HÓA CHẤT

Số: 72/GP-CHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP

Sản xuất phân bón vô cơ
Cấp lần đầu: Ngày 27 tháng 6 năm 2017

CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT

Căn cứ Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất phân bón vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 851/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hóa chất;

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng tại Công văn số 3297/VPCP-NN ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ; xét đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón vô cơ tại Hồ sơ đến ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Hồ sơ bổ sung đến ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Công ty cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý tiền chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công ty cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ được phép sản xuất loại phân bón vô cơ quy định tại Điều 2 Quyết định này.

1. Địa chỉ trụ sở chính: Số 12, quốc lộ 60, ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

2. Địa chỉ cơ sở sản xuất: Số 12, quốc lộ 60, ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại: 0743898912. Fax: 0743898912.

Mã số doanh nghiệp: 2100576513

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2100576513 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 11 năm 2016.

Điều 2. Danh mục phân bón vô cơ sản xuất

Loại phân bón vô cơ	Công suất	Bao bì đóng gói hoặc dạng rời	Màu sắc, dạng phân bón
Phân hỗn hợp bón rễ NPK, NP, NK, PK có hoặc không có thành phần trung vi lượng các loại	9.500 tấn/năm	Đóng bao 25kg, 50kg hoặc theo yêu cầu của khách hàng	Một màu hoặc nhiều màu, dạng hạt hoặc dạng bột
Phân trung lượng, vi lượng, trung vi lượng bón rễ các loại			
Phân đạm (urê) bổ sung trung lượng, phụ gia các loại; phân Kali, DAP bổ sung phụ gia các loại			

Điều 3. Công ty cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ phải thực hiện đúng các quy định về sản xuất phân bón vô cơ tại Nghị định số 202/2013/NĐ-CP, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP và Thông tư số 29/2014/TT-BCT.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Công Thương Trà Vinh;
- Lưu: VT, QLTC.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Kim Liên

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1576/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 12 (mười hai) phân bón lưu hành tại Việt Nam (Danh sách kèm theo) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty CP hóa chất và phân bón Phúc Mỹ

Địa chỉ: Số 12, QL 60, Ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 0294 389 8912

Mã số doanh nghiệp: 2100576513

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2018 đến ngày 16 tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLBP (4b).

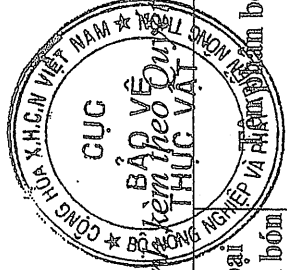
CỤC TRƯỞNG



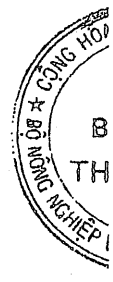
Hoàng Trung

**DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1576/QĐ-BTVT-PB ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)



STT	Loại phân bón	Mã số phân bón (*)	Thành phần, hàm lượng dinh dưỡng	Phương thức sử dụng (**)	Hướng dẫn sử dụng	Thời hạn sử dụng
1	Phân bón trung vi lượng	18848	<p>Silic hữu hiệu (SiO_{2nh}): 14%; Canxi (Ca): 6,4%; Magie (Mg): 2,4%; Lưu huỳnh (S): 3%; Bo (B): 10.000 ppm; Mangan (Mn): 1.200 ppm; Sắt (Fe): 1.200 ppm; Đồng (Cu): 1.000 ppm; Kẽm (Zn): 2.000 ppm; Molipđen (Mo): 100 ppm; Độ ẩm: 3%.</p>	Bón rải ^(h,v)	<p>1. Cây công nghiệp (cà phê, hồ tiêu, chè): bón 60-90 kg/ha/vụ vào đầu mùa mưa, trước khi cây ra hoa, cây đang nuôi trái, mỗi lần bón 20-30 kg/ha, bón rải đều quanh gốc hoặc pha 20 g/16 lít nước để tưới gốc.</p> <p>2. Cây ăn trái: bón lót trước khi gieo trồng 30-60 kg/ha/lần, bón thúc thời kỳ trước khi cây trở bóng 30-60 kg/ha/lần. Bón lót trực tiếp vào hố trồng hay rải đều quanh gốc hoặc pha 20 g/16 lít nước để tưới gốc.</p> <p>3. Cây lúa, ngô, rau màu, hoa: bón 40-60 kg/ha/vụ, 2 lần/vụ: bón lót trước khi gieo trồng và bón thúc 15-20 ngày sau khi gieo trồng, mỗi lần bón khoảng 20-30 kg/ha, bón rải đều trên mặt ruộng hoặc pha 20 g/16 lít nước để tưới gốc.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân bón trung vi lượng	18849	<p>Silic hữu hiệu (SiO_{2nh}): 12%; Canxi (Ca): 8,6%; Magie (Mg): 4,2%; Lưu huỳnh (S): 6%; Bo (B): 20.000 ppm; Mangan (Mn): 2.400 ppm; Sắt (Fe): 2.400 ppm; Đồng (Cu): 2.000 ppm; Kẽm (Zn): 4.000 ppm; Molipđen (Mo): 200 ppm; Độ ẩm: 3%.</p>	Bón rải ^(h)	<p>1. Cây lương thực (lúa, bắp): 3 lần/vụ: bón lót trước khi gieo (sạ) 4 kg/ha/lần; bón thúc sau khi gieo (sạ) 15-20 ngày và trước khi trở bóng 2,4 kg/ha/lần. Có thể trộn chung với phân urea, DAP, kali, phân hữu cơ hoặc phân NPK ở mọi giai đoạn bón.</p> <p>2. Cây rau màu, củ quả (ớt, chanh, bầu bí, khoai lang, khoai mì, dưa hấu): bón 3 lần/vụ: bón lót trước khi gieo hạt 4 kg/ha/lần; bón thúc ở các giai đoạn ra hoa, nuôi trái, nuôi củ 2,4 kg/ha/lần. Có thể trộn chung với phân urea, DAP, kali,</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất



					phân hữu cơ hoặc phân NPK ở mọi giai đoạn bón. 3. Cây ăn trái, cây công nghiệp: bón 3 lần/năm: bón lót trước khi trồng 4 kg/ha/lần; bón thúc ở các giai đoạn ra hoa, nuôi trái, nuôi củ 2,4 kg/ha/lần. Có thể trộn chung với phân urea, DAP, kali, phân hữu cơ hoặc phân NPK ở mọi giai đoạn bón.		
3	Phân bón hỗn hợp NP	NPK P.M 23-23	18850	Đạm tổng số (N _{ts}): 23%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 23%; Độ ẩm: 5%.	Bón rữa ^(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 300-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 300-500 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 300-500 kg/ha/lần/vụ. Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 300-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 300-500 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 300-500 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
4	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 20-20-15	18851	Đạm tổng số (N _{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 20%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 15%; Độ ẩm: 5%.	Bón rữa ^(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 300-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 300-500 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 300-500 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
5	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 16-16-8	18852	Đạm tổng số (N _{ts}): 16%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 16%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 8%; Độ ẩm: 5%.	Bón rữa ^(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm. - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

6	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 25-25-5	18853	Đạm tổng số (N _{ts}): 25%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 25%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 5%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/vụ; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
7	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 30-11-11	18854	Đạm tổng số (N _{ts}): 30%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 11%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 11%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ;	36 tháng kể từ ngày sản xuất
8	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 18-18-18	18855	Đạm tổng số (N _{ts}): 18%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 18%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 18%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
9	Phân bón hỗn hợp NP bổ sung trung lượng	NP P.M 20-20+15SiO _{2hh}	18856	Đạm tổng số (N _{ts}): 20%; Lân hữu hiệu (P ₂ O _{5hh}): 20%; Silic hữu hiệu (SiO _{2hh}): 15%; Độ ẩm: 5%.	Bón rễ(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ.	36 tháng kể từ ngày sản xuất
10	Phân bón kali viên	P.M KALI 30	18857	Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 30%; Silic hữu hiệu (SiO _{2hh}): 14,5%;	Bón rễ(v)	Sử dụng các loại cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn trái 1 lần/vụ vào thời kỳ nuôi hạt,	24 tháng



[Handwritten signature]

			Độ ẩm: 1%.		muôi trái: 100-120 kg/ha/lần.		Kết từ ngày sản xuất
11	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 17-7-17	18858	Đạm tổng số (N _{ts}): 17%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 7%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 17%; Độ ẩm: 5%.	Bón rế ^(v)	- Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng; - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần/vụ.	~36 tháng kể từ ngày sản xuất
12	Phân bón hỗn hợp NPK	NPK P.M 22-5-6	18859	Đạm tổng số (N _{ts}): 22%; Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ _{hh}): 5%; Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 6%; Độ ẩm: 5%.	Bón rế ^(v)	Chuyên dùng cho bón lót, sử dụng hiệu quả cho các loại cây trồng: - Cây lương thực (lúa, bắp, khoai): 400-500 kg/ha/lần/vụ; - Cây công nghiệp (cao su, cà phê): 400-600 kg/ha/lần/năm; - Cây ăn trái: 2-5 kg/cây/lần/năm; - Rau màu: 400-600 kg/ha/lần.	36 tháng kể từ ngày sản xuất

Ghi chú: (*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện sau số Quyết định công nhận lưu hành trên bao bì, nhãn mác;
(**) Viết tắt dạng phân bón: (h) - dạng hạt, (v) - dạng viên.

Số: 2277/QĐ-BVTV-PB

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số 928/2017/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý phân bón,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 03 (ba) phân bón lưu hành tại Việt Nam (*Danh sách kèm theo*) của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: Công ty cổ phần hóa chất và phân bón Phúc Mỹ

Địa chỉ: Số 12 QL60, ấp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02943.898912

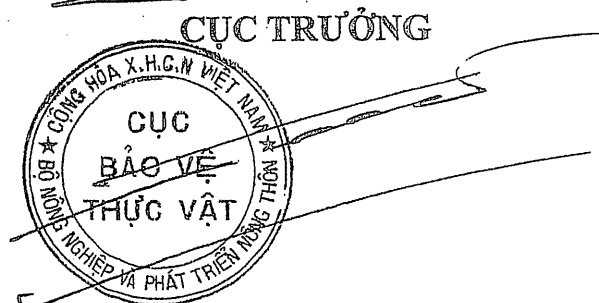
Mã số doanh nghiệp: 2100576513

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 09 tháng 7 năm 2024.

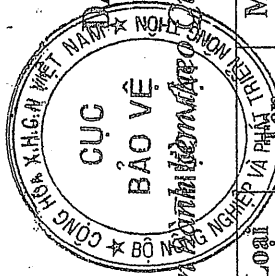
Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: QLPB.



Hoàng Trung



DANH SÁCH PHÂN BÓN CÔNG NHẬN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHỨC MỸ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-BTVT-PB ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Loại phân bón	phân bón	Mã số phân bón(*)	Thành phần, hàm lượng dinh dưỡng	Phương thức sử dụng(**)	Hướng dẫn sử dụng	Thời hạn sử dụng
1	Phân urê	UREA PHỨC MỸ	21562	Đạm tổng số (N _{tot}): 46%; Biuret: 1,2%; Độ ẩm: 1%.	Bón rải ^(v)	<p>1. Lúa, mì (sản), ngô: - Bón thúc đợt 1: 40- 60 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 7-10 ngày; - Thúc đợt 2: 80-100 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 20-25 ngày; - Thúc đợt 3: 60-90 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 40-45 ngày.</p> <p>2. Cây ăn trái: - Bón lần 1: 0,5-1,0 kg/ha sau thu hoạch; - Bón lần 2: 0,5-1,0 kg/ha trước khi trổ bông; - Bón lần 3: 0,5-1,0 kg/ha sau khi đậu trái.</p> <p>3. Cây công nghiệp: - Bón lần 1: 0,4-0,7 kg/ha vào đầu mùa mưa; - Bón lần 2: 0,4-0,7 kg/ha vào giữa mùa mưa; - Bón lần 3: 0,4-0,7 kg/ha vào cuối mùa mưa.</p> <p>4. Rau màu: - Bón lót: 40-50 kg/ha; - Thúc đợt 1: 60-70 kg/ha vào giai đoạn 10-15 ngày sau gieo trồng; - Thúc đợt 2: 70-80 kg/ha vào giai đoạn 2 -25 ngày sau gieo trồng.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất
2	Phân kali clorua	KALI 61% PHỨC MỸ	21563	Kali hữu hiệu (K ₂ O _{hh}): 61%; Độ ẩm: 1%.	Bón rải ^(h)	<p>1. Lúa, mì (sản), ngô: - Bón đợt 1: 30- 40 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 7-10 ngày; - Bón lần 2: 30-40 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 20-25 ngày; - Bón lần 3: 50-60 kg/ha vào giai đoạn sau gieo trồng 40-45 ngày.</p>	36 tháng kể từ ngày sản xuất



			<p>2. Cây ăn trái:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lần 1: 0,5-0,8 kg/ha sau thu hoạch; - Bón lần 2: 0,5-0,8 kg/ha trước khi trồng; - Bón lần 3: 0,5-0,5-0,8 kg/ha sau khi đậu trái. <p>3. Cây công nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lần 1: 0,5-0,8 kg/ha vào đầu mùa mưa; - Bón lần 2: 0,5-0,8 kg/ha vào giữa mùa mưa; - Bón lần 3: 0,5-0,5-0,8 kg/ha vào cuối mùa mưa. <p>4. Rau màu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bón lần 1: 25-30 kg/ha vào giai đoạn 10-15 ngày sau gieo trồng; - Bón lần 2: 40-50 kg/ha vào giai đoạn 20-25 ngày sau gieo trồng.
		<p>Đạm tổng số (N_{ts}): 18%; Lân hữu hiệu (P₂O₅hi): 46%; Cadimi (Cd): 12 ppm; Độ ẩm: 2,5%.</p>	<p>Bón rế^(v)</p>
3	Phân diamoni phosphat	DAP PHÚC MỸ	<p>21564</p>
			<p>1. Cây lúa: 80-100 kg/ha/vụ, chia ra bón thúc 3 lần vào giai đoạn giai đoạn sau gieo trồng 7-10 ngày, 20-25 ngày và 40-45 ngày.</p> <p>2. Cây công nghiệp ngắn ngày: 180-250 kg/ha/vụ, chia ra bón 3 lần vào giai đoạn sau gieo trồng 7-10 ngày, trước khi trồng và sau khi đậu trái.</p> <p>3. Cây công nghiệp dài ngày: 250-300 kg/ha/vụ. Chia ra bón lót, thúc cây con, để nhánh, thúc trái và tạo củ.</p>

Ghi chú: (*) Mã số phân bón là số gồm năm chữ số thể hiện sau số Quyết định công nhận lưu hành trên bao bì, nhãn mác;

(**) Viết tắt dạng phân bón: (h) - dạng hạt; (v) - dạng viên



Số: 337/TB-SNN

Trà Vinh, ngày 04 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh xác nhận đã tiếp nhận các hồ sơ công bố hợp quy số 01/2022/CBHQ/PM, số 02/2022/CBHQ/PM, số 03/2022/CBHQ/PM, số 04/2022/CBHQ/PM, số 05/2022/CBHQ/PM, số 06/2022/CBHQ/PM, số 07/2022/CBHQ/PM, số 08/2022/CBHQ/PM ngày 6/6/2022 của CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT PHỨC MỸ

Địa chỉ doanh nghiệp: Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Cho 08 sản phẩm phân bón:

STT	Tên sản phẩm	Kiểu, loại, nhãn hiệu	Chỉ tiêu chất lượng
01	UREA PHỨC MỸ	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 46%, Biuret: 1,2%, độ ẩm 1%
02	KALI 61% PHỨC MỸ	Bón rã, dạng hạt	Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 61%, độ ẩm 1%
03	ĐAP PHỨC MỸ	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 18%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 46%, Cadimi (Cd) 12ppm, độ ẩm 2,5%
04	NP P.M 23-23	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 23%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 23%, độ ẩm 5%
05	NPK P.M 20-20-15	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 20%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 20%, Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 15%, độ ẩm 5%

06	NPK P.M 16-16-8	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 16%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 16%, Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 8%, độ ẩm 5%
07	NPK P.M 25-25-5	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 25%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 25%, Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 5%, độ ẩm 5%
08	NPK P.M 30-11-11	Bón rã, dạng viên	Đạm tổng số (N_{ts}): 30%, Lân hữu hiệu (P_2O_{5hh}): 11%, Kali hữu hiệu (K_2O_{hh}): 11%, độ ẩm 5%

Các sản phẩm phân bón trên phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón QCVN 01-189:2019/BNNPTNT và có giá trị đến ngày 16/9/2023 (đối với phân bón NP P.M 23-23, NPK P.M 20-20-15, NPK P.M 16-16-8, NPK P.M 25-25-5, NPK P.M 30-11-11); có giá trị đến ngày 9/7/2024 (đối với phân bón UREA PHÚC MỸ, KALI 61% PHÚC MỸ, DAP PHÚC MỸ). Hết thời hạn trên, nếu các loại phân bón này có Quyết định công nhận lưu hành mới, đề nghị Công ty tiếp tục làm hồ sơ được tiếp nhận công bố hợp quy theo quy định.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT PHÚC MỸ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:

- Công ty CP Phân bón và HC Phúc Mỹ;
- Cục BVTV (đề b/c);
- Giám đốc, PGĐ Lê Văn Đông;
- Thanh tra Sở;
- Lưu: VT, BVTV.

Whe

KT. GIÁM ĐỐC *Son*
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Đông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

Căn cứ Bộ Luật Dân Sự và Luật Thương mại hiện hành của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 18 tháng 01 năm 2021. tại Văn phòng Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Phúc Mỹ, chúng tôi gồm có:

BÊN CHO THUÊ ĐẤT (BÊN A):

Chồng: BÙI VĂN DÂN

Sinh năm: 1957

Nguyên quán: Nguyệt Hóa, Châu Thành, Trà Vinh

CMND số: 334037874 Cấp ngày: 21/05/2019 Tại: CA tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ thường trú/ đăng ký tạm trú: Xóm Trảng, Nguyệt Hóa, Châu Thành, Trà Vinh

Số tài khoản ngân hàng (nếu có):

Vợ: NGUYỄN THỊ NGỌC ĐIỆP

Sinh năm: 1967

Nguyên quán: Phương Thạnh, Càng Long, Trà Vinh

CMND số: 334037899 Cấp ngày: 04/12/2008 Tại: CA tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ thường trú/ đăng ký tạm trú: Sóc Thát, Nguyệt Hóa, Châu Thành, Trà Vinh

BÊN THUÊ KHO (BÊN B): CTY CP HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ.

Người đại diện: Ông Kiều Xuân Cường Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 221073740 Cấp ngày: 01/03/2017 Tại: CA tỉnh Phú Yên

Địa chỉ: Số 12, QL 60, ấp Ba Se A, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 2100576513

Điện thoại: 0907.282.577

Hai bên thống nhất nội dung ký hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: MÔ TẢ DIỆN TÍCH, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

- **Diện tích:** Tổng diện tích Bên A cho bên B thuê: 340.4 m² (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi phẩy bốn mét vuông).
- **Thửa đất số:**
 - ✓ Thửa đất số 1629, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 50.0 m²
 - ✓ Thửa đất số 1628, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 90.0 m²

BVM

Nguyễn

Nguyễn

- ✓ Thửa đất số 1461, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 191.4 m²
- **Tại địa chỉ:** Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- **Mục đích sử dụng:** Sử dụng làm địa điểm để sản xuất và kinh doanh phân bón.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CHO THUÊ

Thời hạn Bên A cho Bên B thuê đất là 10 (mười) năm: Tính từ ngày 19/01/2021 đến hết ngày 19/01/2031.

ĐIỀU 3: MÔ TẢ GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Giá cả do 02 (hai) bên thỏa thuận tại thời điểm thuê và được tính bằng đơn vị VNĐ.
- Giá thuê mặt bằng như sau:
 - ✓ Năm thứ nhất: 5.000.000^d/tháng (Năm triệu đồng).
 - ✓ Hai (02) năm kế tiếp: 7.000.000^d/tháng (Bảy triệu đồng).
 - ✓ Ba (03) năm kế tiếp: 8.000.000^d/tháng (Tám triệu đồng).
 - ✓ Ba (03) năm kế tiếp: 9.000.000^d/tháng (Chín triệu đồng).
- Thanh toán tiền cọc trước 03 (ba) tháng sau khi ký hợp đồng.
- Thanh toán hàng tháng vào ngày 05 (lây).
- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

- Bên A cung cấp những giấy tờ hợp pháp cho bên B để chứng minh rằng bên A có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mảnh đất cho bên B thuê.
- Bên A có trách nhiệm bổ sung giấy tờ cần thiết để bên B lập các thủ tục khi cần thiết.
- Bên A chịu trách nhiệm ký các khoản tiền thuế liên quan đến khu đất cho cơ quan chức năng nhà nước.
- Bên A đồng ý để bên B lắp đặt đường dây điện thoại, thiết bị chiếu sáng, các đường truyền dữ liệu đến địa điểm cần thiết trong khu vực do bên B thuê và đồng ý để bên B tự thuê bên làm dịch vụ cho mình. Bên A đồng ý để bên B lắp đặt và quản lý hệ thống an ninh, các thiết bị khác khi có nhu cầu.

- Không được phép cho bất kỳ đơn vị thứ ba nào thuê lại hay sử dụng mặt bằng đã cho bên B thuê như trong hợp đồng, trừ khi Bên B đồng ý.
- Bên A giao trả lại những tài sản, trang thiết bị mà bên B đã đầu tư khi chấm dứt hợp đồng.

4.2. Mô tả trách nhiệm của bên B:

- Thanh toán đầy đủ tiền thuê mặt bằng cho bên A theo thỏa thuận như điều 2.
- Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bệnh dịch, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ chiến tranh, lở đất, động đất, bão lụt, bạo động, các trường hợp khác nằm ngoài khả năng kiểm soát của các bên mà những trường hợp bất khả kháng này làm hạn chế việc sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích đất thuê của bên B kể cả việc đường dẫn vào kho bị hư hỏng dẫn đến các phương tiện của bên B không thể

hoạt động được thì phần tiền thuê cho diện tích không sử dụng được sẽ được miễn trừ cho đến khi việc sử dụng diện tích đất thuê trở lại bình thường.

ĐIỀU 5: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết hạn hợp đồng và một trong hai bên không thỏa thuận gia hạn;
- Do hai bên thỏa thuận chấm dứt;
- Khi không có nhu cầu tiếp tục thuê, bên B sẽ thông báo cho bên A bằng văn bản trước 03 (ba) tháng để hai bên tiến hành các thủ tục bàn giao lại mặt bằng thuê, thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 6: VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP.

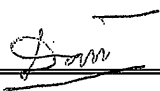
- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Bên nào vi phạm gây thiệt hại về kinh tế cho phía bên kia thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có khó khăn, vướng mắc trước hết sẽ được giải quyết bằng việc đàm phán giữa hai bên trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi. Nếu hai bên không đạt được các thỏa thuận, các tranh chấp sẽ được đưa ra tòa án tỉnh Trà Vinh để được giải quyết. Quyết định của tòa án sẽ là quyết định cuối cùng bắt buộc các bên phải thực hiện.

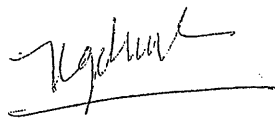
- Các điều khoản của hợp đồng này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản (phụ lục hợp đồng), các văn bản đó là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng này.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành (03) ba bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ (01) một bản và Cơ quan công chứng giữ (01) một bản.

- Trong vòng (10) mười ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực mà hai bên đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình và không có ý kiến gì khác thì hợp đồng xem như đã được thanh lý.

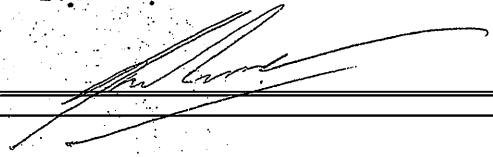
ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ


Bùi Văn Đam

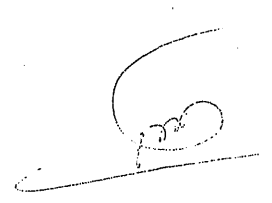


Nguyễn Thị Ngọc Diệp

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ



Nguyễn Văn Cường



**LỜI CHỨNG THỰC CỦA CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/ PHƯỜNG/ THỊ TRẤN: NGUYỆT HÓA**

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 (Bằng chữ: ngày mười chín tháng một năm hai ngàn không trăm hai mươi một)

Tại Ủy ban nhân dân xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tôi **LÂM HỮU TÙNG** là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Chứng thực

- Hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất được giao kết giữa:

Bên A:

Ông: **BÙI VĂN DÂN** Chứng minh nhân dân số: 334.037.874 cấp ngày 21/5/2019 tại Công an tỉnh Trà Vinh

Cùng vợ là Bà: **NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP** Chứng minh nhân dân 334.037.899 cấp ngày 04/12/2008 tại Công an tỉnh Trà Vinh.

Bên B: **CÔNG TY CP HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ**

Người đại diện: Ông **KIỀU XUÂN CƯỜNG**, Chức vụ: Giám đốc

- Các bên tham gia hợp đồng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của hợp đồng.

- Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và chứng thực, các bên tham gia hợp đồng minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng và đã cùng ký vào hợp đồng này trước mặt bà Lê Thị Ngọc Hà là người tiếp nhận hồ sơ.

Hợp đồng này được lập thành 03 bản chính (mỗi bản chính gồm 03 tờ, 04 trang), cấp cho:

+ Bên A giữ 01 bản chính;

+ Bên B giữ 01 bản chính;

Lưu tại Ủy ban nhân dân xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. 01 (một) bản chính.

Số chứng thực 30 quyền số 01 - SCT/HĐ,GD

Người tiếp nhận hồ sơ
ký, ghi rõ họ, tên





Lê Thị Ngọc Hà

Người thực hiện chứng thực
ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu



Lâm Hữu Tùng

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm 03/01/2017	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý Người sử dụng đất thay đổi địa thường trú thành ấp Xóm Trảng, Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh, theo hồ sơ số: 047313.DT.002.	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền: PHÓ GIÁM ĐỐC
"Kèm theo GCN này có trang số.../..."	 	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
- Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
- Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách; pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AK 486305

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông BÙI VĂN DÂN

Sinh năm 1957, Số CM/ND 334037874 cấp ngày 04/12/1993 tại CA Trà Vinh
Địa chỉ thường trú: Sóc Thái xã Nguyệt Hoá- huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

II- Thừa đất được quyền sử dụng

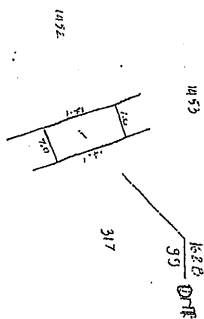
1. Thừa đất số: 1628 2. Tờ bản đồ số: 6
3. Địa chỉ thừa đất: Xóm Trảng xã Nguyệt Hoá- huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 99,0 m²
Bằng chữ: (chín mươi chín mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
+ Sử dụng riêng: 99,0 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn
7. Thời hạn sử dụng đất: lâu dài
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

Diện tích thừa đất chưa được đo đạc chính xác

V- Số đo thừa đất



Xác Nhận

Tỷ lệ: 1/1000

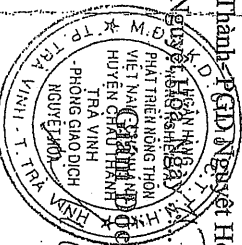
Giấy Chứng nhận QSD Đất.

Thửa số: 1628 Tờ bản đồ: 06 Diện tích: 99 m²
Loại đất: 8 N của ông/bà: Bùi Văn Dân

Hiện đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT

Huyện Châu Thành - PGD Nguyệt Hoá

PGD Nguyệt Hoá, ngày 07 tháng 07 năm 2007



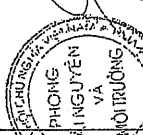

Nguyễn Văn Tiên

Ngày 05 tháng 9 năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H. 69 (1) 07

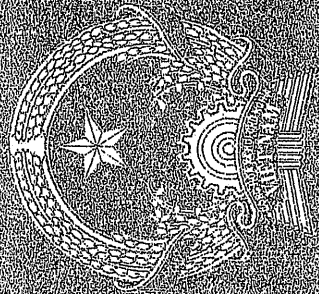
Đang Văn Bình

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
13/3/2009	<p>Ông Bùi Văn Dân SN: 1957 CMND số 334037874 cấp ngày 04/12/2008 tại CA.TV và bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp SN: 1967 CMND số 334037899 cấp ngày 04/12/2008 tại CA.TV. Thường trú tại ấp Sóc Thôn, xã Nguyệt Hóa. Nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 26/UBX, ngày 09/3/2009.</p> <p>Người sử dụng đất (Ông: Bùi Văn Dân) thay đổi địa chỉ thường trú thành địa chỉ Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, theo hồ sơ số 047313.DT.002.</p>	 <p>KT. GIÁM ĐỐC</p> <p>KT. GIÁM ĐỐC</p>
"Kèm theo GCN này có trang bổ sung số 01/02"		

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



**GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

SỐ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI: 59/00699

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

V- Số thửa đất

I- Tên người sử dụng đất

Họ bà TRẦN THỊ THANH LIỆ

Sinh năm 1968

Địa chỉ thường trú: Xóm Trảng xã Nguyệt Hoá- huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 1461 2. Tờ bản đồ số: 6

3. Địa chỉ thửa đất: Xóm Trảng xã Nguyệt Hoá- huyện Châu Thành- tỉnh Trà Vinh

4. Diện tích: 191,4 m²

Bằng chữ: (một trăm chín mươi mốt phẩy bốn mét vuông)

5. Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 191,4 m²

+ Sử dụng chung: Không m²

6. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn

7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài

8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

Không

IV- Ghi chú

Diện tích thửa đất chưa được đo đạc chính xác

Xác Nhận

Tỷ lệ: 1/3500

Giấy Chứng nhận QSD Đất.

Thửa số: 1461 Tờ bản đồ: 06 Diện tích: 191,4 m²

Loại đất: 01 NT của ông bà Phạm Văn Đán

Hiện đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT

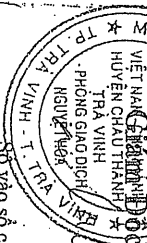
Huyện Châu Thành- PGD Nguyệt Hoá

PGD Nguyệt Hoá

tháng 07 năm 2007

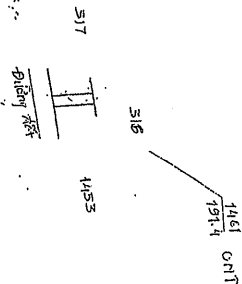
Nguyễn Văn Tiên

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H. 00763



Ngày 04 tháng 12 năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Phương





TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG



Consultancy Center for Environmental Science and Technology
 Trung Tâm: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
 Điện thoại: 028 38680842 - Fax: 028 38680869

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: *DB-08/22-114*

Ngày: *01/1/2022*

Đơn vị yêu cầu:

Tên công ty: **NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

Địa chỉ: **: Ấp Xóm Tráng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh**

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số	Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số
Vi khí hậu	Ôn	02	KQĐ	Khác	Rung		KQĐ
	Nhiệt độ				Định vị		
	Độ ẩm				Đất		
	Gió				Bùn		
	Ánh sáng						
Khí xung quanh	Bụi	02	Khí tại nguồn	Bụi		CTĐB/SL:	
	CO	02		Lưu lượng			
	SO ₂	02		SO ₂			
	NO ₂	02		NO _x			
	CTĐB/SL:			CTĐB/SL:			

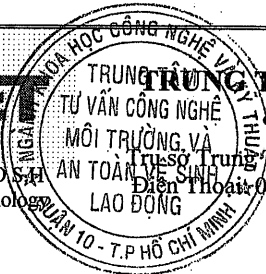
Loại mẫu	Loại nước	SL	Mã số	Loại nước	SL	Mã số
Nước	NN			NTSX (trước/ sau xử lý)	01	
	NM			NTSH (trước/ sau xử lý)	01	

Chú thích vị trí:
 Chú thích vị trí:

K1 Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt
 K2 Khu vực bên trong cơ sở

Chú thích: SL : số lượng NTSH : Nước thải sinh hoạt NN : Nước ngầm
 CTĐB : Chỉ tiêu đặc biệt NTSX : Nước thải sản xuất
 KQĐ : Không quy định NM : Nước mặt

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU <i>Phan Hoàng Nguyễn</i>	ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT <i>Mai Hữu Phước</i>	ĐẠI DIỆN CÔNG TY <i>Thư Thị Diễm Thư</i>
---	---	---



Consultancy Center of Occupational Health & Environmental Technology
 Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường & An Toàn Vệ Sinh Lao Động
 Trụ sở Trung Tâm: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
 Điện Thoại: 028 38680842 - Fax: 028 38680869

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 525...-08.../22...-1.16

Ngày: 05.../...08.../2022

Đơn vị yêu cầu:

Tên công ty: **NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN**

SẢN PHẨM/ NĂM

Địa chỉ: : Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số	Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số
Vi khí hậu	Ôn	02	KQĐ	Khác	Rung		KQĐ
	Nhiệt độ				Định vị		
	Độ ẩm				Đất		
	Gió				Bùn		
	Ánh sáng						
Khí xung quanh	Bụi	02	Khí tại nguồn	Bụi		CTĐB/SL:	
	CO	02		Lưu lượng			
	SO ₂	02		SO ₂			
	NO ₂	02		NO _x			
	CTĐB/SL:			CTĐB/SL:			
Loại mẫu	Loại nước	SL	Mã số	Loại nước	SL	Mã số	
Nước	NN			NTSX (trước/ sau xử lý)	01		
	NM			NTSH (trước/ sau xử lý)	01		

Chú thích vị trí:

Chú thích vị trí:

K1 Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt

K2 Khu vực bên trong cơ sở

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Chú thích:

SL : số lượng
 CTĐB : Chỉ tiêu đặc biệt
 KQĐ : Không quy định

NTSH : Nước thải sinh hoạt
 NTSX : Nước thải sản xuất
 NM : Nước mặt

NN : Nước ngầm

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU

ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Phan Hoàng Nguyễn

Mã Hữu Phước

Lê Thị Diễm Thu



Consultancy Center of Environmental & Environmental Technology



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG & AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Tâm: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại: 028 38680842 - Fax: 028 38680869



BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 537...08.122...1.22

Ngày: 10...1.08...1.2022

Đơn vị yêu cầu:

Tên công ty: **NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

Địa chỉ: : Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số	Loại mẫu	Chỉ tiêu	SL	Mã số
Vi khí hậu	Ồn	02	KQĐ	Khác	Rung		KQĐ
	Nhiệt độ				Định vị		
	Độ ẩm				Đất		
	Gió				Bùn		
	Ánh sáng						
Khí xung quanh	Bụi	02	Khí tại nguồn	Bụi		CTĐB/SL:	
	CO	02		Lưu lượng			
	SO ₂	02		SO ₂			
	NO ₂	02		NO _x			
	CTĐB/SL:			CTĐB/SL:			

Loại mẫu	Loại nước	SL	Mã số	Loại nước	SL	Mã số
Nước	NN			NTSX (trước/ sau xử lý)	01	
	NM			NTSH (trước/ sau xử lý)	01	

Chú thích vị trí: Chú thích vị trí:

K1 Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt

K2 Khu vực bên trong cơ sở

.....
.....
.....
.....
.....

Chú thích: SL : số lượng NTSH : Nước thải sinh hoạt NN : Nước ngầm
CTĐB : Chỉ tiêu đặc biệt NTSX : Nước thải sản xuất
KQĐ : Không quy định NM : Nước mặt

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU

ĐẠI DIỆN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Phan Hoàng Nguyễn

Nguyễn Hữu Phước

Đỗ Thị Diễm Thu



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 513-08/22-1.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/ NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Tráng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/08/2022

4/ Loại mẫu : Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA

BẢNG KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	65
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55
2.Khu vực bên trong cơ sở	76
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

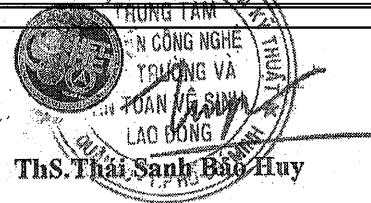
Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SỐ 03 (NGÀY BH, SỐ: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 513-08/22-1.14 / KQPT

Tp.HCM, ngày 08 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 01/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	0,18	2,86	0,059	0,044
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực bên trong cơ sở	0,78	3,26	0,079	0,052
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT ^(a)				

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

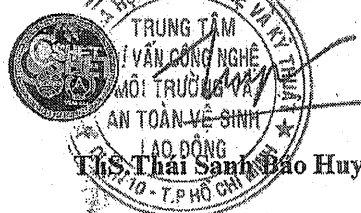
(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 525-08/22-1.16 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Tráng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/08/2022

4/ Loại mẫu : Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30+120 dBA

BẢNG KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	69
Giới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55
2.Khu vực bên trong cơ sở	80
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



Th.S. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LÀN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



VILAS 444

Số : 525-08/22-1.16 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/ NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	0,22	2,41	0,069	0,032
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực bên trong cơ sở	0,63	4,02	0,086	0,059
QCVN 02:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625
QCVN 03:2019/BYT ^(a)				

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Thái Sơn Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 537-08/22-1.22 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/ NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Trảng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 10/08/2022

4/ Loại mẫu : Tiếng ồn

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30+120 dBA

BẢNG KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	61
Gới hạn tối đa cho phép trong khu vực công cộng và dân cư (QCVN26:2010/BTNMT)	Từ 6 giờ - 21 giờ: 70 21 giờ - 6 giờ: 55
2.Khu vực bên trong cơ sở	75
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Quách Văn Duy

ThS. Thái Sơn Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LÀN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 537-08/22-1.22 / KQPT

Tp.HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

2/ Địa chỉ : Ấp Xóm Tráng, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

3/ Thời gian lấy mẫu : 10/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067: 1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP_K01-LM	SOP_K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi	CO	SO ₂	NO ₂
	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)	(mg/m ³)
1.Khu vực phía trước cơ sở trên đường Võ Văn Kiệt	0,14	1,93	0,050	0,028
Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh (QCVN 05 : 2013/BTNMT)	0,3	30	0,35	0,2
2.Khu vực bên trong cơ sở	0,95	3,67	0,073	0,043
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*) Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

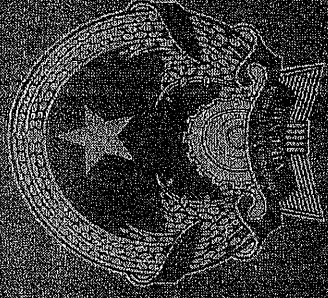
Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17. LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VINCERTS 026

Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Chăm sóc và duy trì hệ thống thiết bị trong Giấy chứng nhận.
3. Đảm bảo tuân thủ luật lệ và trao đổi Giấy chứng nhận.
4. Chăm hoạt động không đúng phạm vi, lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại, điều chỉnh nơi đứng tại Tổng cục Môi trường, Số 1 tại Nguyễn Văn Môi trường.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 026
(Cấp lần 08)

Tên tổ chức:

Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn
vệ sinh lao động

Trụ sở chính: Số 286 SA Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10,
Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số: 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt
động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Phạm Thị Loan Chức vụ: Giám đốc

CMND: 020975546 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh

Cấp ngày 26 tháng 02 năm 2008

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 16 tháng 9 năm 2020

Đến ngày 15 tháng 9 năm 2023

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: Lấy mẫu: 04 Đo tại hiện trường: 10 thông số
- Nước thải: Lấy mẫu: 01 Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước dưới đất: Lấy mẫu: 01 Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước mưa: Lấy mẫu: 01 Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước biển: Lấy mẫu: 01 Đo tại hiện trường: 08 thông số

2. Khí:

- Không khí xung quanh: Lấy mẫu: 37 thông số Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải: Lấy mẫu: 68 thông số Đo tại hiện trường: 13 thông số
- 3. Đất: Lấy mẫu: 01 thông số
- 4. Trám tích: Lấy mẫu: 01 thông số
- 5. Bùn: Lấy mẫu: 01 thông số
- 6. Chất thải: Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:

- Nước mặt: 43 thông số
- Nước thải: 41 thông số
- Nước dưới đất: 44 thông số
- Nước biển: 29 thông số
- Nước mưa: 11 thông số

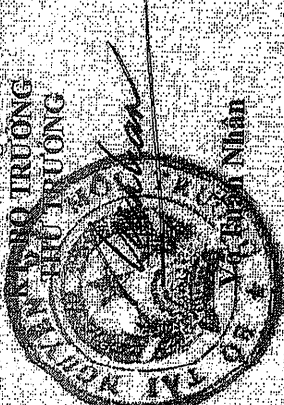
2. Khí:

- Không khí xung quanh: 36 thông số
- Khí thải: 64 thông số
- 3. Đất: 18 thông số
- 4. Trám tích: 11 thông số
- 5. Bùn: 22 thông số
- 6. Chất thải: 27 thông số

(Chỉ tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận
kèm theo Quyết định số 2045/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

PHẠM THỊ LOAN
CHỨC VỤ: GIÁM ĐỐC



Việt Nam Nhân

Số: 2045 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy trình thi điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và thủ tục chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn về sinh lao động;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và đủ điều

kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động”, địa chỉ số 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 026/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 026) theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

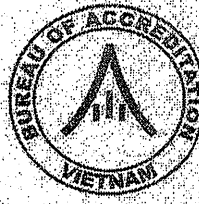
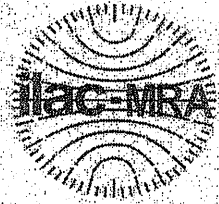
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Các Quyết định số 291/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 01 năm 2019; Quyết định số 381/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2018; Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2020 không còn hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Tư vấn công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12).





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG (COSHET)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM NGỌC

Laboratory:

CONSULTANCY CENTER OF OCCUPATIONAL SAFETY HEALTH
AND ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY (COSHET)
PHAM NGOC SERVICE TRADING CO, LTD

Địa điểm PTN/ Lab location:

286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của
has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 444

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THUY

Ngày/Date of Issue: 13/02/2020 (Annex of decision: 92.2020/QĐ-VPCNCL date 13/02/2020)

Hiệu lực công nhận/Period of validation: up to 13/02/2023

Hiệu lực lần đầu/Beginning of accreditation: 07/10/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: 92.2020/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

**GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG**

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG (COSHET)**

Thuộc: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM NGỌC**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 444**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 13 tháng 02 năm 2023 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



**GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY**



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 92.2020/QĐ-VPCNCL ngày 13 tháng 02 năm 2020 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động (COSHET)

Laboratory: Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET)

Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phạm Ngọc

Organization: Phạm Ngọc Service Trading Co, Ltd

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

Người phụ trách/ Representative: Phạm Thị Loan

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phạm Thị Loan	Các phép thử được công nhận Accredited tests
2.	Thái Sanh Nguyên Bình	
3.	Thái Sanh Bảo Huy	
4.	Bùi Mạnh Hiệp	
5.	Quách Văn Duy	
6.	Phạm Thị Ty	

Số hiệu/ Code: VILAS 444

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 13/02/2023

Địa chỉ/ Address: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. HCM.

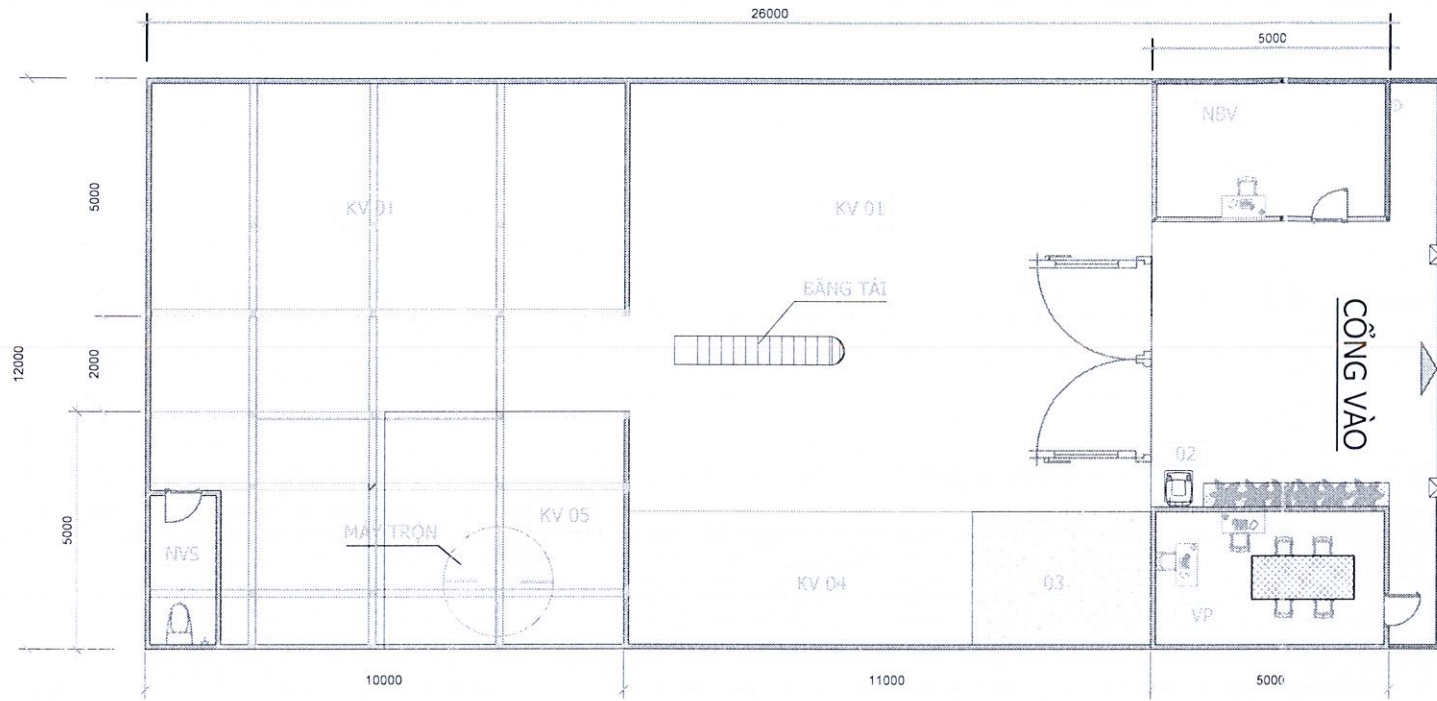
Địa điểm/ Location: 286/8A Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. HCM.

Điện thoại/ Tel: 028 38680842

Fax: 028 38680869

E-mail:

Website:



KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
NBV	NHÀ BẢO VỆ	VP	VĂN PHÒNG
KV 01	KHU VỰC NGUYÊN LIỆU	02	THÙNG RÁC
03	KHU VỰC CHỨA BAO NGUYÊN LIỆU	KV 04	KHU VỰC THÀNH PHẨM
KV 05	KHU VỰC SẢN XUẤT	NVS	NHÀ VỆ SINH

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
 B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
 C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY PHÔI TRỘN
PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT
9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

HANG MỤC

CHỦ ĐẦU TƯ:

TU:
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN
PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA		
----------	--	--

GIÁM SÁT		
----------	--	--



Kiều Xuân Cường

Người kiểm		
------------	--	--

Triển khai		
------------	--	--

TÊN BẢN VẼ:

VỀ:
MẶT BẰNG TỔNG
THỂ

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
--------	-----------------

NGÀY:...../...../2022	NPK-PM
-----------------------	--------

LẦN PHÁT HÀNH:	
----------------	--

SƠ ĐỒ THOÁT TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA



KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
NBV	NHÀ BẢO VỆ	VP	VĂN PHÒNG
KVTP	KHU VỰC THÀNH PHẨM	KVSX	KHU VỰC SẢN XUẤT
NVS	NHÀ VỆ SINH	KVNL	KHU VỰC NGUYÊN LIỆU

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT
 A : CHẤP THUẬN
 B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
 C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

HẠNG MỤC

CHỦ ĐẦU TƯ:
 CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
 BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA	
GIÁM SÁT	

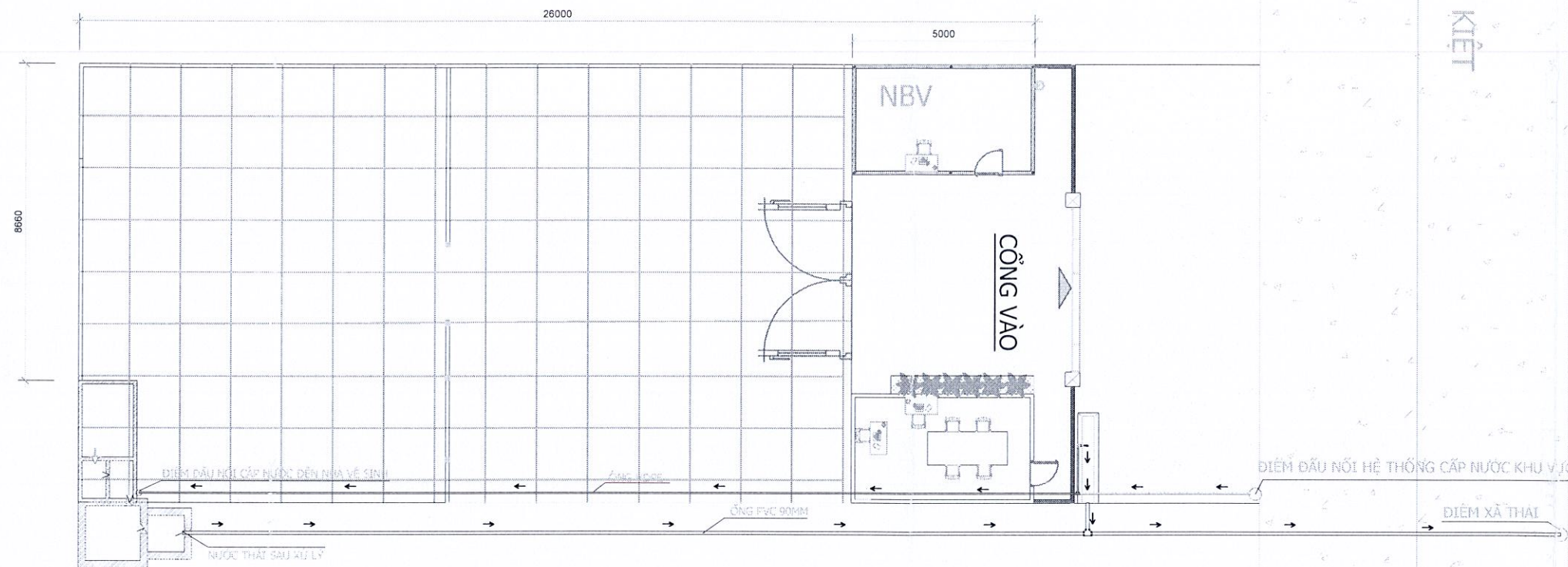
GIÁM ĐỌC:

Kiên Kiên Cường

Người kiểm	
Triển khai	

TÊN BẢN VẼ:
 SƠ ĐỒ TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
NGÀY:/...../2022	NPK-PM
LẦN PHÁT HÀNH:	



SƠ ĐỒ TỔNG THỂ CẤP-THOÁT NƯỚC

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
- B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
- C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

HANG MỤC

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA		
GIÁM SÁT		

GIÁM ĐỐC:

Kiều Xuân Cường

Người kiểm		
Triển khai		

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ TỔNG THỂ CẤP-THOÁT NƯỚC

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
NGÀY:...../...../2022	NPK-PM
LẦN PHÁT HÀNH:	

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
- B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
- C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY PHÔI TRỘN
PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT
9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

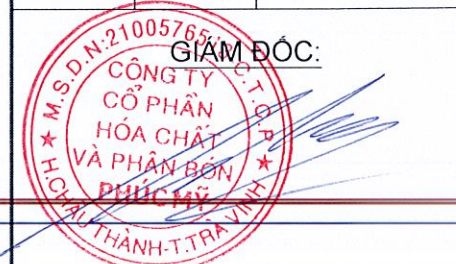
HANG MỤC

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN
PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA		
----------	--	--

GIÁM SÁT		
----------	--	--



Kiều Xuân Cường

Người kiểm	
------------	--

Triển khai	
------------	--

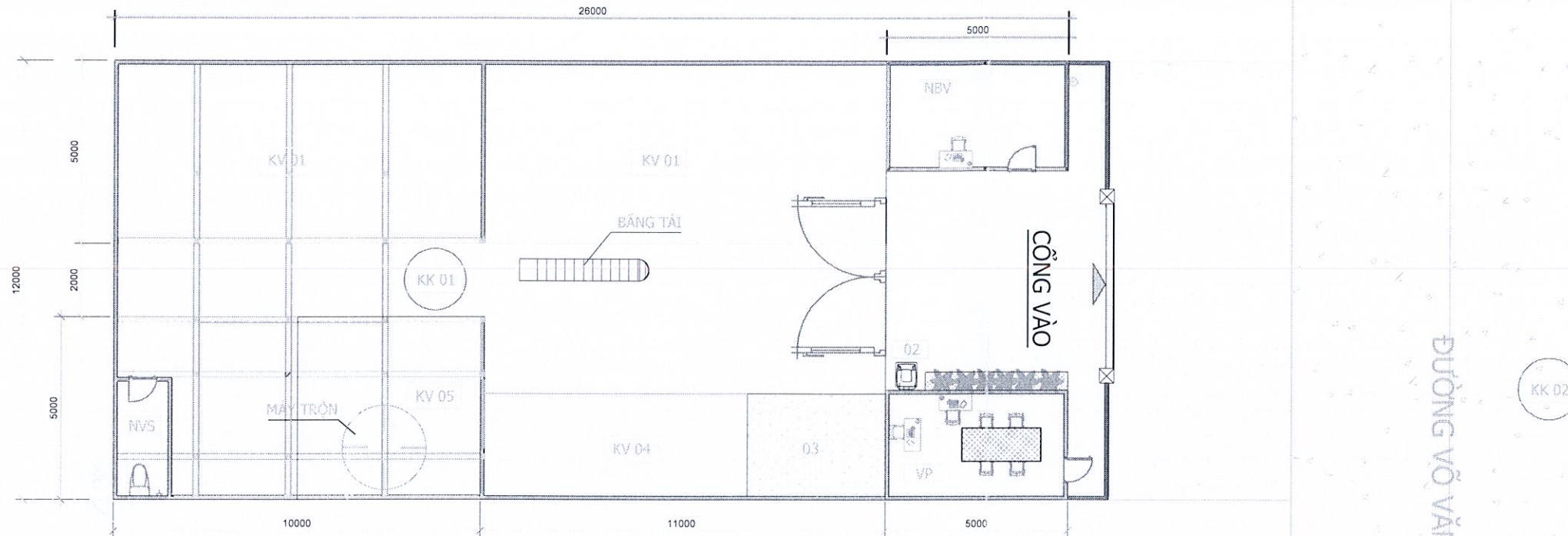
TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NỀN

TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
--------	-----------------

NGÀY:...../...../2022	NPK-PM
-----------------------	--------

LẦN PHÁT HÀNH:	
----------------	--



KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
NBV	NHÀ BẢO VỆ	VP	VĂN PHÒNG
KV 01	KHU VỰC NGUYÊN LIỆU	02	THÙNG RÁC
03	KHU VỰC CHỨA BẢO NGUYÊN LIỆU	KV 04	KHU VỰC THÀNH PHẨM
KV 05	KHU VỰC SẢN XUẤT	NVS	NHÀ VỆ SINH
KK 01	MẪU KHÔNG KHÍ BÊN TRONG DỰ ÁN	KK 02	MẪU KHÔNG KHÍ XUNG QUANH DỰ ÁN

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NỀN

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
- B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
- C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

DỰ ÁN NHÀ MÁY PHỐI TRỘN PHÂN BÓN NPK CÔNG SUẤT 9.500 TẤN SẢN PHẨM/NĂM

HẠNG MỤC

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA		
GIÁM SÁT		

GIÁM ĐỌC:
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
H. CHAU THANH T. TR. ANH

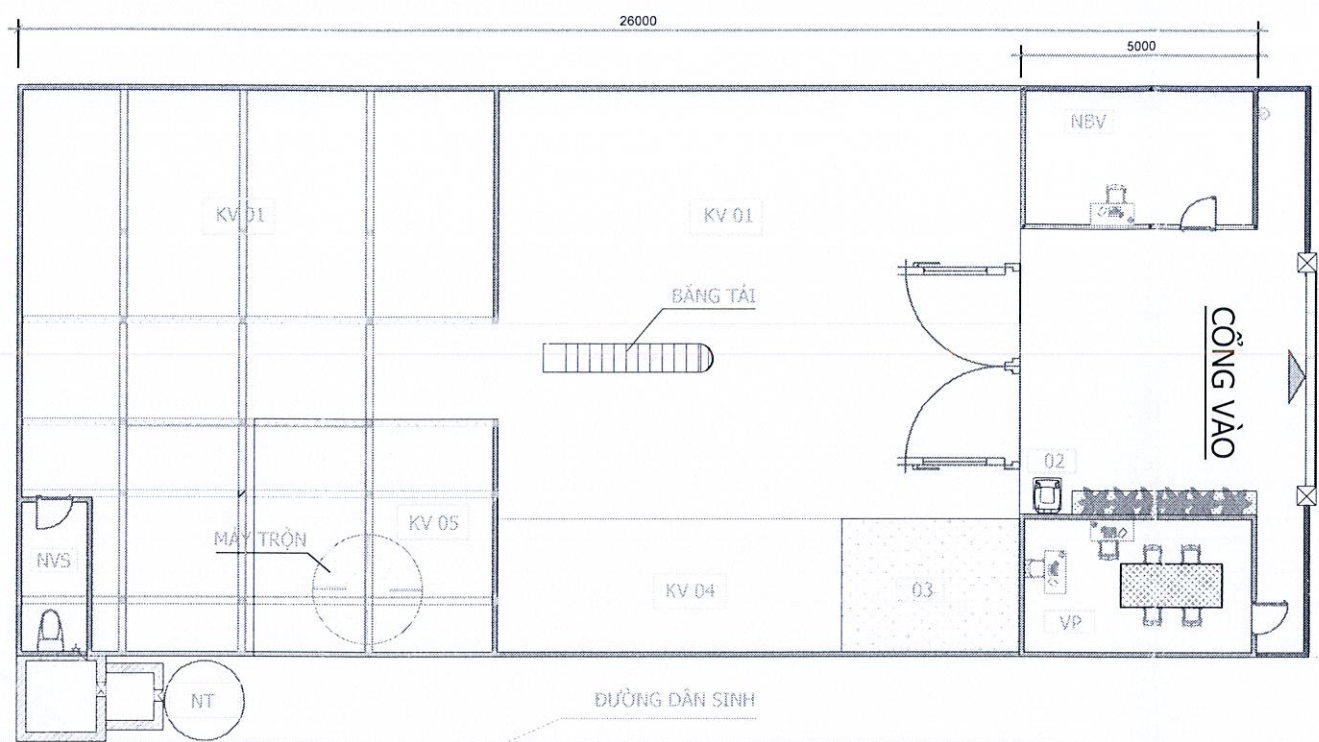
Kiều Xuân Cường

Người kiểm	
Triển khai	

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

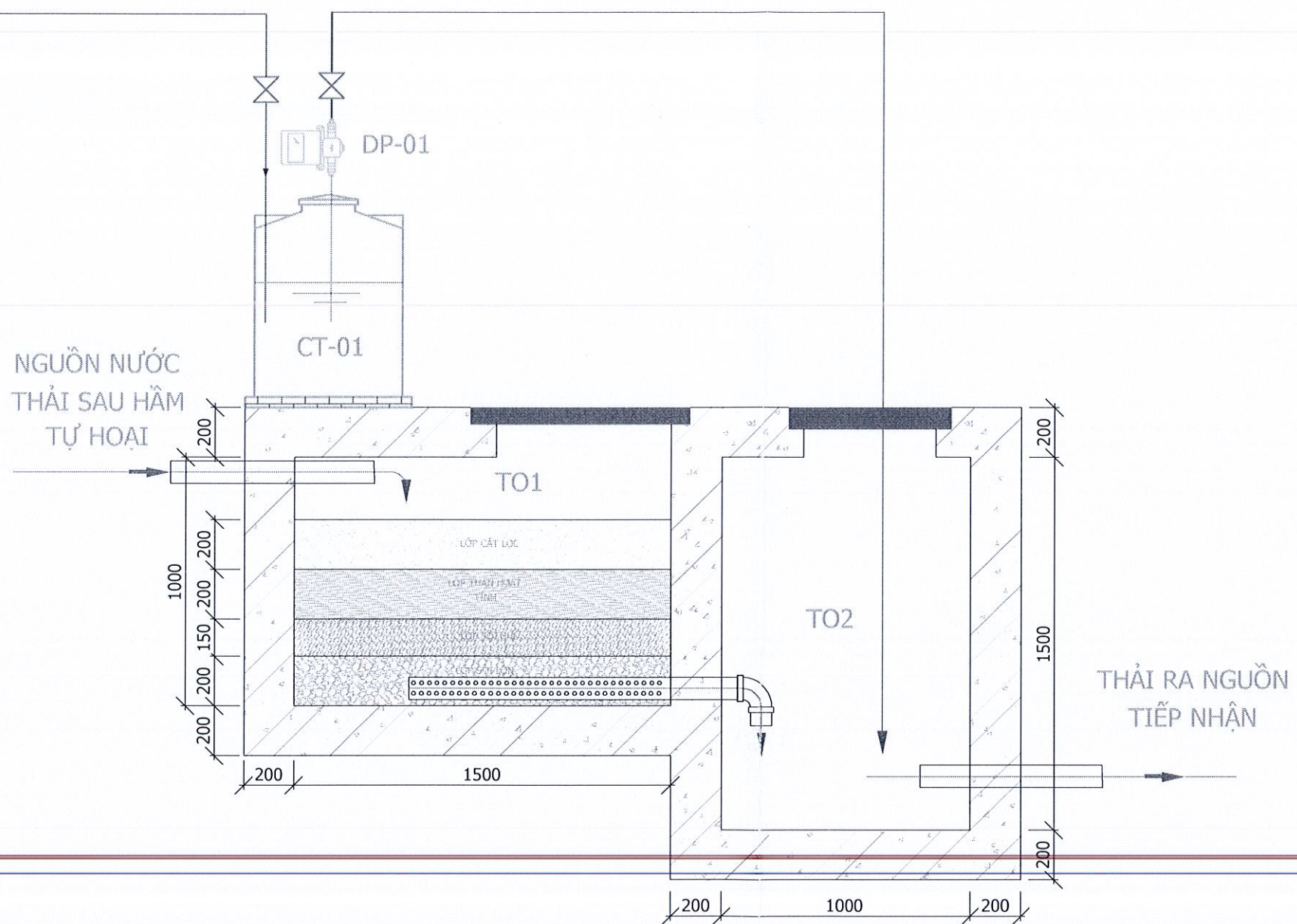
TỶ LỆ:	KÝ HIỆU BẢN VẼ:
NGÀY:...../...../2022	NPK-PM
LẦN PHÁT HÀNH:	



KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
NBV	NHÀ BẢO VỆ	VP	VĂN PHÒNG
KV 01	KHU VỰC NGUYÊN LIỆU	02	THÙNG RÁC
03	KHU VỰC CHỨA BAO NGUYÊN LIỆU	KV 04	KHU VỰC THÀNH PHẨM
KV 05	KHU VỰC SẢN XUẤT	NVS	NHÀ VỆ SINH
NT	VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI	TO 01	VỊ TRÍ MẪU TIẾNG ỒN
KDC	KHU NHÀ DÂN	TO 02	VỊ TRÍ MẪU TIẾNG ỒN

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM

NƯỚC THỦY CỤC
CẤP VÀO



KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
T01	BỂ LỌC	CT-01	BỒN HÓA CHẤT
T02	BỂ KHỬ TRÙNG	DP-01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG

TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
 B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
 C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

HỆ XỬ LÝ SAU HẦM TỰ HOẠI

HẠNG MỤC

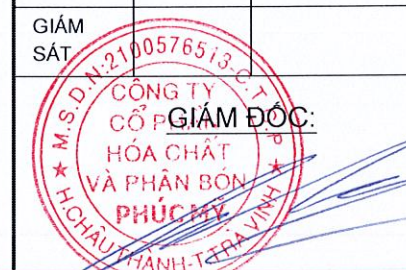
THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2M3/NGÀY.ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA

GIÁM SÁT



Kiều Xuân Cường

Người kiểm

Triển khai

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

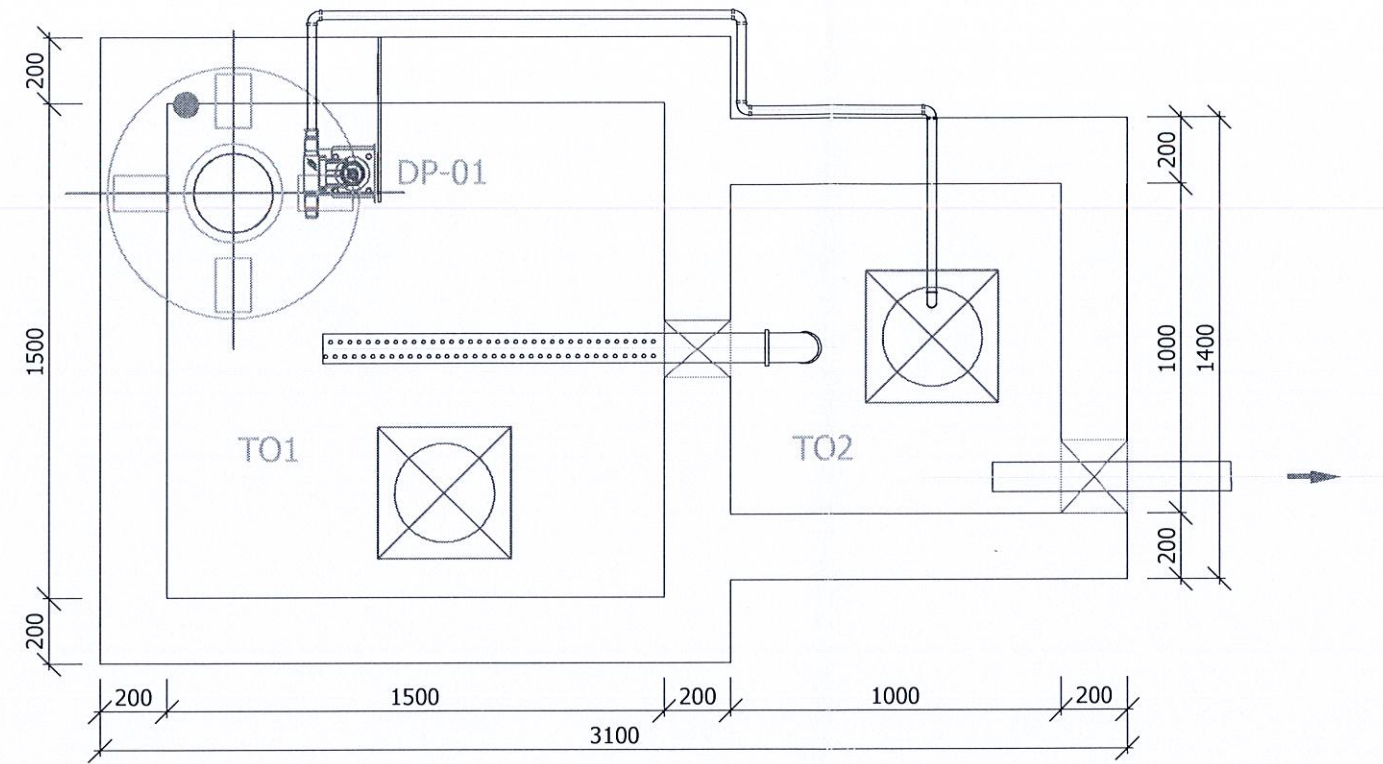
TỶ LỆ:

NGÀY:...../...../2022

LẦN PHÁT HÀNH:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

NPK-PM



TÌNH TRẠNG PHÊ DUYỆT

- A : CHẤP THUẬN
- B : CHẤP THUẬN CÓ Ý KIẾN
- C : KHÔNG CHẤP THUẬN

BẢN VẼ THAM CHIẾU

KÍ HIỆU	TÊN BẢN VẼ	LẦN PHÁT HÀNH

DỰ ÁN

HỆ XỬ LÝ SAU HẦM TỰ HOẠI

HẠNG MỤC

THIẾT KẾ, CUNG CẤP VÀ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 2M3/NGÀY.ĐÊM

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VÀ PHÂN BÓN PHÚC MỸ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

BAN QLDA

GIÁM SÁT

GIÁM ĐỐC:

KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH	KÍ HIỆU	CHÚ THÍCH
T01	BỂ LỌC	CT-01	BỒN HÓA CHẤT
T02	BỂ KHỬ TRÙNG	DP-01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG

Nguyễn Xuân Cường

Người kiểm

Triển khai

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

TỶ LỆ:

NGÀY:...../...../2022

LẦN PHÁT HÀNH:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

NPK-PM